

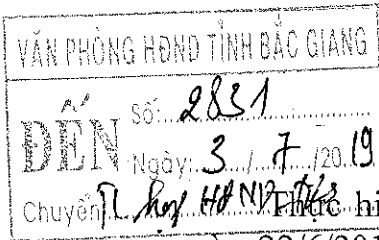
Số: 145/TTr-UBND

Bắc Giang, ngày 28 tháng 6 năm 2019

TỜ TRÌNH

**Ban hành Nghị quyết Quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích
doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh
Bắc Giang giai đoạn 2019-2025**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang



Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (sau đây gọi là Nghị định số 57/2018/NĐ-CP);

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025 như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Căn cứ pháp lý

Tại khoản 1, Điều 19 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, Chính phủ nêu rõ trách nhiệm của HĐND tỉnh:

"a) Rà soát, ban hành chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tại địa phương, trong đó quy định chính sách tín dụng tại địa phương quy định tại Điều 8 Nghị định này; vốn cấp bù lãi suất hỗ trợ cho các dự án và mức vốn sử dụng ngân sách địa phương để đảm bảo thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp.

b) Ban hành cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn phù hợp với thẩm quyền và các quy định của pháp luật."

* Về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn:

Thời gian qua, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn, như: Nghị quyết của HĐND số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách

hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi là Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND); Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 02/5/2018 của UBND tỉnh quy định một số nội dung thực hiện Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (sau đây gọi là Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND); Đề án cơ giới hoá giảm tổn thất sau thu hoạch trong nông nghiệp; Đề án hỗ trợ phát triển sản xuất và tiêu thụ nắm gắn với ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh; Đề án phát triển lúa lai, lúa chất lượng; Đề án sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP; Quy định mức hỗ trợ đầu tư phát triển chăn nuôi - thú y; Đề án hỗ trợ phát triển chăn nuôi gà đồi Yên Thế theo hướng VietGAP; Đề án nâng cao chất lượng giống thủy sản; Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển rừng và bảo vệ rừng thuộc nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương... Đối tượng của các chính sách chủ yếu là hợp tác xã, chủ trang trại, hộ gia đình sản xuất, riêng chỉ có Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND đối tượng thụ hưởng có doanh nghiệp với nội dung hỗ trợ là: Hỗ trợ đầu tư liên quan đến dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp, tem nhãn, bao bì đóng gói sản phẩm, truy xuất nguồn gốc.

Như vậy, qua rà soát, HĐND tỉnh, UBND tỉnh hầu như chưa có cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích, hỗ trợ riêng cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Vì vậy, cần thiết phải ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

* Về cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

Để khuyến khích xây dựng cánh đồng mẫu để hình thành những cánh đồng sản xuất hàng hóa tập trung có cùng loại sản phẩm, có quy mô lớn, áp dụng cơ giới hóa và ứng dụng những tiên bộ kỹ thuật mới vào sản xuất nâng cao giá trị và hiệu quả sản xuất nông nghiệp, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND ngày 11/7/2013 ban hành chính sách hỗ trợ khuyến khích dồn điền, đổi thửa; xây dựng cánh đồng mẫu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2014-2016; Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 sửa đổi Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND, tuy vậy đến nay đã hết hiệu lực (hiệu lực đến ngày 31/12/2018). Tại Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND cũng có cơ chế hỗ trợ tập trung đất đai, tuy nhiên đối tượng thụ hưởng là Hợp tác xã nông nghiệp.

Do vậy, cần thiết phải ban hành cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Căn cứ thực tiễn tình hình phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh

Cùng sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp từ tỉnh đến cơ sở, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, đoàn thể, xã hội, doanh nghiệp và bà

con nông dân nên sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh phát triển khá toàn diện và đạt được nhiều kết quả tích cực. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt khá cao (bình quân 7%/năm), cao hơn so với bình quân chung của cả nước và các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc; việc chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học – kỹ thuật, giống mới và đưa cơ giới hóa vào sản xuất được đẩy mạnh; năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi không ngừng tăng qua các năm; quy mô sản xuất một số cây trồng, vật nuôi có lợi thế so sánh tăng nhanh... Tuy nhiên, nông nghiệp, nông thôn của tỉnh hiện còn nhiều hạn chế:

- Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp không ổn định phụ thuộc nhiều vào yếu tố thời tiết, khí hậu, thị trường tiêu thụ và có xu hướng chậm lại; đóng góp trong tăng trưởng kinh tế còn thấp, chưa phát huy được tiềm năng, thế mạnh của tỉnh và mục tiêu đề ra.

- Việc tập trung đất đai còn khó khăn, thường chậm hơn dự kiến rất nhiều là một trong những trở ngại lớn trong đầu tư, sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; tỷ lệ cơ giới hóa còn thấp nên năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất, khả năng cạnh tranh của nhiều loại nông sản chưa cao; quy mô sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, phân tán, chủ yếu là kinh tế hộ gia đình.

- Việc bảo quản, chế biến sau thu hoạch còn hạn chế, số lượng cơ sở hoạt động chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh ít, chưa đáp ứng được nhu cầu, chưa có nhiều cơ sở chế biến sâu để mang lại giá trị kinh tế cao, các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh (vải, cam, bưởi, rau màu, con lợn, con gà...) chủ yếu vẫn sơ chế thủ công theo phương pháp truyền thống, quy mô bảo nhỏ lẻ, tốn công lao động, hiệu quả sản xuất thấp do đa phần tiêu thụ thô, khó cạnh tranh và quảng bá thương hiệu sản phẩm.

- Đặc biệt, việc thu hút dự án đầu tư vào nông, lâm nghiệp và thủy sản còn hạn chế, doanh nghiệp chưa quan tâm đầu tư dự án thuộc lĩnh vực này. Tính đến nay, tổng số dự án đã thu hút vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn là 90 dự án (chiếm 5,98%), trong đó chỉ có 24 dự án do doanh nghiệp đầu tư, vốn đăng ký đạt 2.868,67 tỷ đồng (chiếm 1,66%). Tính riêng năm 2018, chỉ thu hút được 9 dự án, trong đó 5 dự án do doanh nghiệp đầu tư. Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong khu vực này thấp chiếm khoảng 3% trên tổng số doanh nghiệp (hiện có khoảng 142 doanh nghiệp hoạt động). Nguyên nhân chủ yếu do đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn gặp nhiều rủi ro, hiệu quả đầu tư thấp, thu hồi vốn chậm; phần lớn các doanh nghiệp đều gặp khó khăn về vốn do năng lực tài chính hạn chế; việc tiếp cận các khoản vay ưu đãi từ các Quỹ của Trung ương (Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư...) còn khó khăn; mức lãi suất của các ngân hàng thương mại từ 10% - 12%/năm là khá cao đối với các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

Xuất phát từ căn cứ pháp lý và tình hình thực tiễn phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh nêu trên, ngoài việc thực hiện các nội dung hỗ trợ theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, cần thiết ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ và cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để

khuyến khích, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025 nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, góp phần giữ vững ổn định chính trị, xã hội tại địa phương.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Nhằm thực hiện khoản 1, Điều 19, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, tạo điều kiện thu hút và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn góp phần tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh nhất là ở khu vực nông thôn.

2. Quan điểm

- Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đảm bảo đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và các chính sách pháp luật của cấp trên.

- Chính sách trong Nghị quyết được xây dựng với định mức hỗ trợ hợp lý, tập trung, hiệu quả, phù hợp với khả năng chi của ngân sách địa phương.

- Điều kiện để được nhận hỗ trợ của các chính sách trong Nghị quyết phù hợp với thực tế, doanh nghiệp và đối tượng thụ hưởng khác để dàng tiếp cận.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết, Sở Kế hoạch và Đầu tư (cơ quan chủ trì soạn thảo) đã tham khảo ý kiến của các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên qua; đã tiến hành đăng tải dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì soạn thảo và Cổng thông tin điện tử của tỉnh. Các cơ quan, đơn vị đều nhất trí sự cần thiết ban hành chính sách, đánh giá cao sự quan tâm của tỉnh nhằm hỗ trợ tạo điều kiện doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Tổng số cơ quan, đơn vị tham gia ý kiến: 12, trong đó:

- Ý kiến nhất trí hoàn toàn với dự thảo: 8 ý kiến.

- Ý kiến đóng góp: 4 ý kiến, đã được Cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp thu, chỉnh sửa và giải trình cụ thể.

Dự thảo đã được Sở Tư pháp thẩm định, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra. UBND tỉnh đã tiếp thu ý kiến thẩm tra và chỉnh sửa dự thảo Nghị quyết cho phù hợp.

(Có Bản tổng hợp và giải trình ý kiến tham gia kèm theo).

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết được bố cục theo hình thức Quyết định ban hành kèm Nghị quyết quy định gồm 12 điều:

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng và nguyên tắc áp dụng

Điều 2. Hỗ trợ lãi suất vay thương mại

Chương 2

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp

Điều 4. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc (dê, ngựa, trâu) tập trung

Điều 5. Hỗ trợ trồng hoa, rau

Điều 6. Hỗ trợ trồng cây dược liệu

Điều 7. Hỗ trợ cơ sở bảo quản nông sản

Điều 8. Hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản

Điều 9. Cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư

Điều 10. Phương thức hỗ trợ

Điều 11. Trách nhiệm của các đối tượng được hỗ trợ và gián tiếp được hỗ trợ

Điều 12. Nguồn kinh phí thực hiện

2. Nội dung cơ bản của Nghị quyết

2.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng và nguyên tắc áp dụng

2.1.1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này Quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025, bao gồm: Hỗ trợ lãi suất vay thương mại; hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp; hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc (dê, ngựa, trâu) tập trung; hỗ trợ trồng hoa, rau; hỗ trợ trồng cây dược liệu; hỗ trợ đầu tư cơ sở bảo quản nông sản; hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản và cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư;

b) Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2.1.2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Luật Doanh nghiệp (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư và doanh nghiệp nhà nước) được hỗ trợ theo quy định từ mục 2.2.1 đến mục 2.2.7 và điểm b khoản (1) mục

2.2.8 dưới đây.

b) UBND xã, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã); thôn, bản, tổ dân phố (sau đây gọi chung là cấp thôn); hộ gia đình, cá nhân cho doanh nghiệp thuê lại đất, mặt nước được hỗ trợ theo quy định tại điểm a, c khoản (1) mục 2.2.8 dưới đây;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết này.

2.1.3. Nguyên tắc áp dụng

a) Đối với nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau của Trung ương và của tỉnh thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

b) Dự án được hỗ trợ phải nằm trong danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được UBND tỉnh phê duyệt theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 16 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

c) Đối với hỗ trợ cơ sở bảo quản nông sản quy định tại mục 2.2.6 dưới đây nếu các cơ sở đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thì được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

d) Đối với hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản quy định tại mục 2.2.7 dưới đây nếu các cơ sở đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thì được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

đ) Các nguyên tắc khác theo Điều 4 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

2.2. Nội dung chính sách và cơ chế hỗ trợ

2.2.1. Hỗ trợ lãi suất vay thương mại

Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại khoản 3, 4, 5, Điều 3, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP được hỗ trợ lãi suất vay thương mại như sau:

a) Mức lãi suất hỗ trợ: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ nhưng không quá 03%/năm.

b) Thời gian hỗ trợ lãi suất của khoản vay và mức hỗ trợ

- Đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập theo quy định tại khoản 8, Điều 3, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP: Thời gian hỗ trợ lãi suất của khoản vay tối đa là 08 (tám) năm tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại, nhưng không quá 02 (hai) tỷ đồng.

- Đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư: Thời gian hỗ trợ lãi suất của khoản vay tối đa là 06 năm tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại, nhưng không quá 01 (một) tỷ đồng.

- Đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư: Thời gian hỗ trợ lãi suất của khoản vay tối đa là 05 (năm) năm tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại, nhưng không quá 750 triệu đồng.

- Đối với dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị theo quy định tại khoản 9 Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm, nhưng tổng số tiền hỗ trợ không quá 500 triệu đồng.

c) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

d) Điều kiện hỗ trợ: Dự án đã hoàn thành và đi vào hoạt động theo mục tiêu, quy mô được duyệt.

2.2.2. Hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại khoản 3, 4, 5, Điều 3, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP được hỗ trợ 100% số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp từ dự án trong 05 (năm) năm đầu và hỗ trợ 50% số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp từ dự án trong 05 (năm) năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.2.3. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc (dê, ngựa, trâu) tập trung

Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc (dê, ngựa, trâu) tập trung tại nông thôn được hỗ trợ như sau:

a) Mức hỗ trợ

Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư nhưng không quá 02 (hai) tỷ đồng/dự án để xây dựng kết cấu hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, chuồng nuôi và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi dê từ 300 con trở lên;

- Dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi ngựa từ 100 con trở lên;

- Dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi trâu từ 70 con trở lên.

2.2.4. Hỗ trợ trồng hoa, rau

Doanh nghiệp có dự án đầu tư trồng hoa, dự án đầu tư trồng rau tại nông thôn được hỗ trợ như sau:

a) Mức hỗ trợ

Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư nhưng không quá 02 (hai) tỷ đồng/dự án để đầu tư xây dựng giao thông, điện, hệ thống cấp, thoát nước; hệ thống nhà lưới, nhà

màng, nhà kính và các trang thiết bị đi kèm như tưới nước tiết kiệm, điều chỉnh nhiệt độ... trong hàng rào dự án.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Dự án đầu tư trồng hoa có quy mô diện tích tập trung từ 02 (hai) ha trở lên (bao gồm cả diện tích sản xuất trong và ngoài nhà lưới, nhà màng, nhà kính).

- Dự án đầu tư trồng rau có quy mô diện tích từ 05 (năm) ha trở lên (bao gồm cả diện tích sản xuất trong và ngoài nhà lưới, nhà màng, nhà kính).

2.2.5. Hỗ trợ trồng cây dược liệu

Doanh nghiệp có dự án đầu tư trồng các loại cây dược liệu tại nông thôn được hỗ trợ như sau:

a) Mức hỗ trợ

- Hỗ trợ 50% chi phí cây giống mùa vụ đầu tiên, nhưng tối đa không quá 01 (một) tỷ đồng/dự án;

- Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư nhưng tối đa không quá 02 (hai) tỷ đồng/dự án để đầu tư kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, hệ thống cấp nước trong hàng rào dự án.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Hỗ trợ chi phí cây giống mùa vụ đầu tiên đối với dự án có quy mô diện tích tập trung từ 05 (năm) ha trở lên;

- Hỗ trợ cả chi phí cây giống mùa vụ đầu tiên và đầu tư kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, hệ thống cấp nước trong hàng rào dự án đối với dự án có quy mô diện tích tập trung từ 10 (mười) ha trở lên;

- Cây dược liệu phải nằm trong danh mục quy định ưu tiên và khuyến khích phát triển của Bộ Y tế.

2.2.6. Hỗ trợ cơ sở bảo quản nông sản

Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở bảo quản (sấy, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học) các loại: Quả tươi (vải, cam, bưởi, nhãn), rau, hoa, giống cây trồng được hỗ trợ như sau:

a) Mức hỗ trợ

Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư nhưng không quá 01 (một) tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, xử lý chất thải, nhà xưởng và mua thiết bị.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Công suất cơ sở sấy quả tối thiểu đạt 20 tấn sản phẩm/ngày.

- Bảo quản rau, hoa đạt 100 tấn kho; quả tươi (vải, cam, bưởi, nhãn) đạt 250 tấn kho; bảo quản lưu trữ giống cây trồng đạt công suất 50 tấn kho.

2.2.7. Hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản

Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chế biến sản phẩm từ rau, vải, cam, bưởi, nhãn, thịt lợn, thịt gà được hỗ trợ như sau:

a) Mức hỗ trợ

Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư và không quá 03 (ba) tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Công suất cơ sở chế biến sản phẩm từ rau, vải, cam, bưởi, nhãn đạt tối thiểu 05 tấn sản phẩm/ngày; chế biến sản phẩm từ thịt lợn đạt tối thiểu 07 tấn sản phẩm/ngày; chế biến sản phẩm từ thịt gà đạt tối thiểu 03 tấn sản phẩm/ngày.

- Giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 1,25 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu.

2.2.8. Cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư

(1). Tại nơi có dự án nông nghiệp theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 3, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP tập trung được từ 10 ha trở lên đối với đất sản xuất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để cho doanh nghiệp thuê, thuê lại đất, mặt nước với thời hạn thuê từ 10 năm trở lên để thực hiện dự án nông nghiệp được hỗ trợ những nội dung sau:

a) Hỗ trợ cho UBND cấp xã, cấp thôn 07 (bảy) triệu đồng/ha để tuyên truyền, vận động để người dân tập trung đất, mặt nước cho doanh nghiệp thuê lại để đầu tư dự án. Số tiền hỗ trợ được sử dụng cho chi phí tuyên truyền, tổ chức các cuộc họp, cho người trực tiếp làm công tác tuyên truyền, vận động, trong đó cấp xã hưởng 30%, cấp thôn hưởng 70%;

b) Hỗ trợ 100% kinh phí cho doanh nghiệp để thực hiện đo đạc, lập hồ sơ để quản lý đối với diện tích đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân cho thuê lại trước khi bàn giao đất thực hiện dự án;

c) Hộ gia đình, cá nhân cho doanh nghiệp thuê lại đất, mặt nước để thực hiện dự án nông nghiệp ngoài được hưởng tiền thuê đất, thuê mặt nước của doanh nghiệp còn được hỗ trợ bằng tiền tương đương với 100 kg thóc/360 m²/năm theo giá thóc Sở Tài chính thông báo tại thời điểm hỗ trợ. Thời gian hỗ trợ bằng thời gian cho thuê lại đất.

(2). Trong chu kỳ thuê đất của doanh nghiệp đầu tư dự án nông nghiệp theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, Nhà nước không điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm ảnh hưởng đến dự án. Trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 61, Điều 62 Luật Đất đai và các trường hợp đặc biệt phải điều chỉnh kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 46, Luật Đất đai. Trong trường hợp Nhà nước thu hồi đất,

hộ gia đình, cá nhân có đất, mặt nước cho doanh nghiệp thuê lại theo quy định tại khoản 1 Điều này được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật; doanh nghiệp thuê lại đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân được bồi thường tài sản trên đất, các chi phí đầu tư vào đất và được Nhà nước hỗ trợ số tiền thuê đất, mặt nước đã trả tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng đã ký.

2.2.9. Phương thức hỗ trợ

(1). Đối với Hỗ trợ lãi suất vay thương mại quy định tại mục 2.2.1 nêu trên:

a) Hằng năm, Ngân sách nhà nước cấp tỉnh hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp theo hồ sơ thanh toán thực tế giữa doanh nghiệp với ngân hàng thương mại trên cơ sở hợp đồng tín dụng đã ký;

b) Không thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất đối với các khoản vay (gốc và lãi) quá hạn tính từ thời điểm quá hạn.

(2). Đối với hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại mục 2.2.2 nêu trên: hằng năm, Ngân sách nhà nước cấp tỉnh hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp trên cơ sở số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp từ dự án.

(3). Đối với các nội dung hỗ trợ theo quy định tại từ mục 2.2.3 đến mục 2.2.7 nêu trên: thực hiện theo quy định tại khoản 4, 5, Điều 15, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP. Riêng hỗ trợ chi phí cây giống theo quy định tại mục 2.2.5, Ngân sách nhà nước cấp tỉnh hỗ trợ trực tiếp 01 (một) lần cho doanh nghiệp sau khi có văn bản nghiệm thu.

(4). Đối với các nội dung hỗ trợ theo quy định tại khoản (1) mục 2.2.8:

a) Đối với nội dung hỗ trợ theo quy định tại điểm a, b: Ngân sách nhà nước cấp tỉnh hỗ trợ trực tiếp 01 (một) lần sau khi hộ gia đình, cá nhân ký hợp đồng cho thuê và UBND cấp xã bàn giao đất cho doanh nghiệp thực hiện dự án;

b) Đối với nội dung hỗ trợ theo quy định tại điểm c: Hằng năm, Ngân sách nhà nước cấp tỉnh hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân sau khi hộ gia đình, cá nhân ký hợp đồng cho thuê và UBND cấp xã bàn giao đất cho doanh nghiệp thực hiện dự án.

2.2.10. Trách nhiệm của các đối tượng được hỗ trợ và gián tiếp được hỗ trợ

(1). Đối với các doanh nghiệp được hỗ trợ

Thực hiện đúng mục tiêu, quy mô dự án được duyệt. Trường hợp thực hiện không đúng, UBND tỉnh xem xét, quyết định thu hồi kinh phí đã hỗ trợ của nội dung thực hiện không đúng và nộp về ngân sách nhà nước hoặc chuyển hỗ trợ cho dự án khác theo quy định.

(2). Đối với hộ gia đình, cá nhân cho doanh nghiệp thuê lại đất, mặt nước: thực hiện đúng về thời hạn cho thuê và các nội dung khác theo hợp đồng đã ký cho doanh nghiệp thuê lại đất, mặt nước.

(3). Đối với doanh nghiệp gián tiếp được hỗ trợ (doanh nghiệp thuê lại thuê, thuê lại đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân): thực hiện đúng về thời hạn, mục đích sử dụng và trách nhiệm trả lại đất, mặt nước và các nội dung khác theo hợp đồng đã ký.

3. Dự kiến nguồn lực thực hiện Nghị quyết

Dự kiến nguồn lực thực hiện Nghị quyết khoảng 53,3 tỷ đồng/năm.

(Có biểu kèm theo)

V. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN XIN Ý KIẾN HĐND TỈNH

Các quy định trong dự thảo Nghị quyết đều đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và phù hợp với thực tiễn. Về cơ bản, đến nay, dự thảo Nghị quyết không có nội dung nào còn có ý kiến khác nhau giữa các cơ quan.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết Quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận: ↓

- Như trên,
- Bản điện tử:
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Các Sở: KH&ĐT, TC, TN&MT, NN&PTNT;
 - VP UBND tỉnh:
 - + TH, TKCT, NN, TN;
 - + Lưu: VT, ĐT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đương Văn Thái

STT	Nội dung hỗ trợ	Định mức hỗ trợ	Cơ sở tính	Đơn giá (triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ hàng năm (tr.đồng)
	Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư	Không quá 750 triệu đồng	Dự kiến hỗ trợ hàng năm cho 15 dự án (mỗi năm có 3 dự án đầu tư, tổng vốn đầu tư bình quân khoảng 10 tỷ đồng, trong đó: vốn vay 7 tỷ đồng, khoản hỗ trợ lãi suất chênh lệch 3%/năm là 650 triệu đồng/5 năm, bình quân hàng năm hỗ trợ là 130 triệu đồng/năm/dự án)	130	15	1950
	Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị	Không quá 500 triệu đồng	Tính mức hỗ trợ tối đa, hàng năm dự kiến có 02 dự án được hỗ trợ	500	2	1000
2	Hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp	100% trong 5 năm đầu, 50% trong 5 năm tiếp theo	NSNN thực tế không bỏ tiền hỗ trợ mà hỗ trợ trên cơ sở số thực nộp theo quy định. Theo Số liệu của Cục thuế trong tổng số 142 DN hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, tổng số thuế thu được là 2,6 tỷ đồng, bình quân mỗi doanh nghiệp đóng góp khoảng 18 triệu đồng thuế TNDN/năm; dự kiến hàng năm hỗ trợ 100% thuế TNDN cho 50 doanh nghiệp; 50% thuế TNDN cho 25 doanh nghiệp	1,125		1125
3	Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc (dê, ngựa, trâu) tập trung	Không quá 02 tỷ đồng/dự án	Dự kiến hỗ trợ cho 5 dự án của doanh nghiệp	2,000	5	10000
4	Hỗ trợ trồng hoa, rau	Không quá 02 tỷ đồng/dự án	Dự kiến hỗ trợ cho 5 dự án của doanh nghiệp	2,000	5	10000
5	Hỗ trợ trồng cây dược liệu	Không quá 02 tỷ đồng/dự án	Dự kiến hỗ trợ cho 3 dự án của doanh nghiệp	2,000	3	6000

STT	Nội dung hỗ trợ	Định mức hỗ trợ	Cơ sở tính	Đơn giá (triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ hàng năm (tr.đồng)
6	Hỗ trợ cơ sở bảo quản nông sản	Không quá 01 tỷ đồng/dự án	Dự kiến hỗ trợ cho 3 dự án của doanh nghiệp	1,000	3	3000
7	Hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản	Không quá 03 tỷ đồng/dự án sản phẩm từ vải, cam, bưởi, thịt lợn, thịt gà	Dự kiến hỗ trợ cho 3 dự án của doanh nghiệp	3,000	3	9000
8	Cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư					4961
	Hỗ trợ UBND cấp xã, lãnh đạo cấp thôn tuyên truyền, vận động	10 triệu đồng/ha đối với đất sản xuất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, mặt	Dự kiến có 02 dự án (diện tích sử dụng 10 ha trở lên, tạm tính bình quân là 12 ha)	7	24	168
	Hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp thực hiện đo đạc, lập hồ sơ	4,7 triệu đồng/01 ha đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, mặt nước	Dự kiến có 02 dự án (diện tích sử dụng 10 ha trở lên, tạm tính bình quân là 12 ha)	4.70	24	113
	Hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân cho doanh nghiệp thuê lại đất, mặt nước	100 kg thóc/360 m ² /năm theo giá thóc tại thời điểm hỗ trợ đối với đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, mặt nước (tạm tính giá thóc 7.000 đồng/kg; 1ha hỗ trợ 19,5 trđ/năm)	Dự kiến hàng năm hỗ trợ 240 ha đất, mặt nước	19.50	240	4680



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

2019/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày tháng 7 năm 2019

ĐỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Xét Tờ trình số 145/TTr-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XVIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày...../7/2019 và có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2019 đến hết ngày 31/12/2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Lưu: VT, ĐT.

Bản điện tử:

- Các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XVIII;
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công thông tin đại biểu dân cử Bắc Giang;
- TT thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Hải

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /7/2019 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng và nguyên tắc áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này Quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025, bao gồm: hỗ trợ lãi suất vay thương mại; hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp; hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc (dê, ngựa, trâu) tập trung; hỗ trợ trồng hoa, rau; hỗ trợ trồng cây dược liệu; hỗ trợ đầu tư cơ sở bảo quản nông sản; hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản và cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư;

b) Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Luật Doanh nghiệp (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 1, Điều 23 Luật Đầu tư và doanh nghiệp nhà nước) được hỗ trợ theo quy định từ Điều 2 đến Điều 8 và điểm b, khoản 1, Điều 9 Nghị quyết này;

b) UBND xã, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã); thôn, bản, tổ dân phố (sau đây gọi chung là cấp thôn); hộ gia đình, cá nhân cho doanh nghiệp thuê lại đất, mặt nước được hỗ trợ theo quy định tại điểm a, c, khoản 1, Điều 9 Nghị quyết này;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết này.

3. Nguyên tắc áp dụng

a) Đối với nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau của Trung ương và của tỉnh thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất;

b) Dự án được hỗ trợ phải nằm trong danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được UBND tỉnh phê duyệt theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 16 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP;

c) Đối với hỗ trợ cơ sở bảo quản nông sản quy định tại Điều 7 Nghị quyết này nếu các cơ sở đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 11 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thì được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP;

d) Đối với hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản quy định tại Điều 8 Nghị quyết này nếu các cơ sở đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 11 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thì được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP;

đ) Các nguyên tắc khác theo Điều 4 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 2. Hỗ trợ lãi suất vay thương mại

Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP được hỗ trợ lãi suất vay thương mại như sau:

1. Mức lãi suất hỗ trợ: bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ nhưng không quá 03%/năm.

2. Thời gian hỗ trợ lãi suất của khoản vay và mức hỗ trợ

a) Đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập theo quy định tại khoản 8, Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP: thời gian hỗ trợ lãi suất của khoản vay tối đa là 08 năm tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại, nhưng không quá 02 tỷ đồng;

b) Đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư: thời gian hỗ trợ lãi suất của khoản vay tối đa là 06 năm tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại, nhưng không quá 01 tỷ đồng;

c) Đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư: thời gian hỗ trợ lãi suất của khoản vay tối đa là 05 năm tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại, nhưng không quá 750 triệu đồng;

d) Đối với dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị theo quy định tại khoản 9, Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm, nhưng tổng số tiền hỗ trợ không quá 500 triệu đồng.

3. Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

4. Điều kiện hỗ trợ: dự án đã hoàn thành và đi vào hoạt động theo mục tiêu, quy mô được duyệt.

Điều 3. Hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP được hỗ trợ 100% số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp từ dự án trong 05 năm đầu và hỗ trợ 50% số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp từ dự án trong 05 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 4. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc (dê, ngựa, trâu) tập trung

Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc (dê, ngựa, trâu) tập trung tại nông thôn được hỗ trợ như sau:

1. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án để xây dựng kết cấu hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, chuồng nuôi và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ

- a) Dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi dê từ 300 con trở lên;
- b) Dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi ngựa từ 100 con trở lên;
- c) Dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi trâu từ 70 con trở lên.

Điều 5. Hỗ trợ trồng hoa, rau

Doanh nghiệp có dự án đầu tư trồng hoa, dự án đầu tư trồng rau tại nông thôn được hỗ trợ như sau:

1. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án để đầu tư xây dựng giao thông, điện, hệ thống cấp, thoát nước; hệ thống nhà lưới, nhà màng, nhà kính và các trang thiết bị đi kèm như tưới nước tiết kiệm, điều chỉnh nhiệt độ... trong hàng rào dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ

- a) Dự án đầu tư trồng hoa có quy mô diện tích tập trung từ 02 ha trở lên (bao gồm cả diện tích sản xuất trong và ngoài nhà lưới, nhà màng, nhà kính);
- b) Dự án đầu tư trồng rau có quy mô diện tích từ 05 ha trở lên (bao gồm cả diện tích sản xuất trong và ngoài nhà lưới, nhà màng, nhà kính).

Điều 6. Hỗ trợ trồng cây dược liệu

Doanh nghiệp có dự án đầu tư trồng các loại cây dược liệu tại nông thôn được hỗ trợ như sau:

1. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 50% chi phí cây giống mùa vụ đầu tiên, nhưng tối đa không quá 01 tỷ đồng/dự án;

b) Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư nhưng tối đa không quá 02 tỷ đồng/dự án để đầu tư kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, hệ thống cấp nước trong hàng rào dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Hỗ trợ chi phí cây giống mùa vụ đầu tiên đối với dự án có quy mô diện tích tập trung từ 05 ha trở lên;

b) Hỗ trợ cả chi phí cây giống mùa vụ đầu tiên và đầu tư kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, hệ thống cấp nước trong hàng rào dự án đối với dự án có quy mô diện tích tập trung từ 10 ha trở lên;

c) Cây dược liệu phải nằm trong danh mục quy định ưu tiên và khuyến khích phát triển của Bộ Y tế.

Điều 7. Hỗ trợ cơ sở bảo quản nông sản

Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở bảo quản (sấy, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học) các loại: quả tươi (vải, cam, bưởi, nhãn), rau, hoa, giống cây trồng được hỗ trợ như sau:

1. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, xử lý chất thải, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Công suất cơ sở sấy quả tối thiểu đạt 20 tấn sản phẩm/ngày;

b) Bảo quản rau, hoa đạt 100 tấn kho; quả tươi (vải, cam, bưởi, nhãn) đạt 250 tấn kho; bảo quản lưu trữ giống cây trồng đạt công suất 50 tấn kho.

Điều 8. Hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản

Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chế biến sản phẩm từ rau, vải, cam, bưởi, nhãn, thịt lợn, thịt gà được hỗ trợ như sau:

1. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư và không quá 03 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Công suất cơ sở chế biến sản phẩm từ rau, vải, cam, bưởi, nhãn đạt tối thiểu 05 tấn sản phẩm/ngày; chế biến sản phẩm từ thịt lợn đạt tối thiểu 07 tấn sản phẩm/ngày; chế biến sản phẩm từ thịt gà đạt tối thiểu 03 tấn sản phẩm/ngày;

b) Giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 1,25 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu.

Điều 9. Cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư

1. Tại nơi có dự án nông nghiệp theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP tập trung được từ 10 ha trở lên đối với đất sản xuất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để cho doanh nghiệp thuê, thuê lại đất, mặt nước với thời hạn thuê từ 10 năm trở lên để thực hiện dự án nông nghiệp được hỗ trợ những nội dung sau:

a) Hỗ trợ cho UBND cấp xã, cấp thôn 07 triệu đồng/ha để tuyên truyền, vận động để người dân tập trung đất, mặt nước cho doanh nghiệp thuê lại để đầu tư dự án. Số tiền hỗ trợ được sử dụng cho chi phí tuyên truyền, tổ chức các cuộc họp, cho người trực tiếp làm công tác tuyên truyền, vận động, trong đó cấp xã hưởng 30%, cấp thôn hưởng 70%;

b) Hỗ trợ 100% kinh phí cho doanh nghiệp để thực hiện đo đạc, lập hồ sơ để quản lý đối với diện tích đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân cho thuê lại trước khi bàn giao đất thực hiện dự án;

c) Hộ gia đình, cá nhân cho doanh nghiệp thuê lại đất, mặt nước để thực hiện dự án nông nghiệp ngoài được hưởng tiền thuê đất, thuê mặt nước của doanh nghiệp còn được hỗ trợ bằng tiền tương đương với 100 kg thóc/360 m²/năm theo giá thóc Sở Tài chính thông báo tại thời điểm hỗ trợ. Thời gian hỗ trợ bằng thời gian cho thuê lại đất.

2. Trong chu kỳ thuê đất của doanh nghiệp đầu tư dự án nông nghiệp theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, Nhà nước không điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm ảnh hưởng đến dự án. Trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 61, Điều 62 Luật Đất đai và các trường hợp đặc biệt phải điều chỉnh kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 46 Luật Đất đai. Trong trường hợp Nhà nước thu hồi đất, hộ gia đình, cá nhân có đất, mặt nước cho doanh nghiệp thuê lại theo quy định tại khoản 1 Điều này được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật; doanh nghiệp thuê lại đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân được bồi thường tài sản trên đất, các chi phí đầu tư vào đất và được Nhà nước hỗ trợ số tiền thuê đất, mặt nước đã trả tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng đã ký.

Điều 10. Phương thức hỗ trợ

1. Đối với Hỗ trợ lãi suất vay thương mại quy định tại Điều 2 Nghị quyết này

a) Hằng năm, Ngân sách nhà nước cấp tỉnh hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp theo hồ sơ thanh toán thực tế giữa doanh nghiệp với ngân hàng thương mại trên cơ sở hợp đồng tín dụng đã ký;

b) Không thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất đối với các khoản vay (gốc và lãi) quá hạn tính từ thời điểm quá hạn.

2. Đối với hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này: hằng năm, Ngân sách nhà nước cấp tỉnh hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp trên cơ sở số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp từ dự án.

3. Đối với các nội dung hỗ trợ theo quy định tại Điều 4, 5, 6, 7, 8 Nghị quyết này, thực hiện theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 15 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP. Riêng hỗ trợ chi phí cây giống theo quy định tại Điều 6 Nghị quyết này, Ngân sách nhà nước cấp tỉnh hỗ trợ trực tiếp 01 lần cho doanh nghiệp sau khi có văn bản nghiệm thu.

4. Đối với các nội dung hỗ trợ theo quy định tại khoản 1, Điều 9 Nghị quyết này

a) Đối với nội dung hỗ trợ theo quy định tại điểm a, b khoản 1, Điều 9 Nghị quyết này: Ngân sách nhà nước cấp tỉnh hỗ trợ trực tiếp 01 lần sau khi hộ gia đình, cá nhân ký hợp đồng cho thuê và UBND cấp xã bàn giao đất cho doanh nghiệp thực hiện dự án;

b) Đối với nội dung hỗ trợ theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 9 Nghị quyết này: hằng năm, ngân sách nhà nước cấp tỉnh hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân sau khi hộ gia đình, cá nhân ký hợp đồng cho thuê và UBND cấp xã bàn giao đất cho doanh nghiệp thực hiện dự án.

Điều 11. Trách nhiệm của các đối tượng được hỗ trợ và gián tiếp được hỗ trợ

1. Đối với các doanh nghiệp được hỗ trợ

Thực hiện đúng mục tiêu, quy mô dự án được duyệt. Trường hợp thực hiện không đúng, UBND tỉnh xem xét, quyết định thu hồi kinh phí đã hỗ trợ của nội dung thực hiện không đúng và nộp về ngân sách nhà nước hoặc chuyển hỗ trợ cho dự án khác theo quy định.

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân cho doanh nghiệp thuê lại đất, mặt nước: thực hiện đúng về thời hạn cho thuê và các nội dung khác theo hợp đồng đã ký cho doanh nghiệp thuê lại đất, mặt nước.

3. Đối với doanh nghiệp gián tiếp được hỗ trợ (doanh nghiệp thuê lại thuê, thuê lại đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân): Thực hiện đúng về thời hạn, mục

đích sử dụng và trách nhiệm trả lại đất, mặt nước và các nội dung khác theo hợp đồng đã ký.

Điều 12. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách nhà nước cấp tỉnh.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

Số: 39 /BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Giang, ngày 07 tháng 5 năm 2019

BÁO CÁO

Đánh giá tác động chính sách của Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ và cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để khuyến khích, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Kính gửi: Thường trực HĐND tỉnh

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (sau đây gọi là Nghị định số 57/2018/NĐ-CP);

UBND tỉnh báo cáo đánh giá động chính sách của Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ và cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để khuyến khích, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang gồm những nội dung sau:

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẤT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh chung

Nông nghiệp có vị trí, vai trò hết sức quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta; là ngành sản xuất ra những sản phẩm, hàng hóa thiết yếu phục vụ đời sống, sinh hoạt của con người, góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định an ninh, chính trị để phát triển kinh tế. Trải qua các kỳ đại hội Đảng, vấn đề này ngày càng được Đảng ta nhận thức sâu sắc hơn, trên cơ sở đó đề ra những chủ trương, định hướng đúng đắn, phù hợp với tình hình, yêu cầu trong từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đảng và Nhà nước ta cũng xác định doanh nghiệp là động lực chính để tái cơ cấu nông nghiệp, đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách tạo điều kiện hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn phát triển như: Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Nghị định số Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (nay được thay thế bằng Nghị định số 57/2018/NĐ-CP); Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020.

Thời gian qua, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn, như: Nghị quyết của HĐND số

46/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi là Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND); Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 02/5/2018 của UBND tỉnh quy định một số nội dung thực hiện Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (sau đây gọi là Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND); Đề án cơ giới hoá giảm tổn thất sau thu hoạch trong nông nghiệp; Đề án hỗ trợ phát triển sản xuất và tiêu thụ nắm gắn với ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh; Đề án phát triển lúa lai, lúa chất lượng; Đề án sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP; Quy định mức hỗ trợ đầu tư phát triển chăn nuôi - thú y; Đề án hỗ trợ phát triển chăn nuôi gà đồi Yên Thế theo hướng VietGAP; Đề án nâng cao chất lượng giống thủy sản; Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển rừng và bảo vệ rừng thuộc nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương... Đối tượng của các chính sách chủ yếu là hợp tác xã, chủ trang trại, hộ gia đình sản xuất, riêng chỉ có Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND đối tượng thụ hưởng có doanh nghiệp với nội dung hỗ trợ là: Hỗ trợ đầu tư liên quan đến dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp, tem nhãn, bao bì đóng gói sản phẩm, truy xuất nguồn gốc. Tuy nhiên, qua rà soát, HĐND tỉnh, UBND tỉnh hầu như chưa có cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích, hỗ trợ riêng cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Vì vậy, cần thiết phải ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Để khuyến khích xây dựng cánh đồng mẫu để hình thành những cánh đồng sản xuất hàng hóa tập trung có cùng loại sản phẩm, có quy mô lớn, áp dụng cơ giới hóa và ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất nâng cao giá trị và hiệu quả sản xuất nông nghiệp, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND ngày 11/7/2013 ban hành chính sách hỗ trợ khuyến khích đôn điền, đổi thửa; xây dựng cánh đồng mẫu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2014-2016; Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 sửa đổi Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND, tuy vậy đến nay đã hết hiệu lực (hiệu lực đến ngày 31/12/2018). Tại Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND cũng có cơ chế hỗ trợ tập trung đất đai, tuy nhiên đối tượng thụ hưởng là Hợp tác xã nông nghiệp.

Cùng sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp từ tỉnh đến cơ sở, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, đoàn thể, xã hội, doanh nghiệp và người nông dân, nên sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh phát triển khá toàn diện và đạt được nhiều kết quả tích cực. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt khá cao (bình quân 7%/năm), cao hơn so với bình quân chung của cả nước và các tỉnh trung du miền núi phía Bắc; việc chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học – kỹ thuật, giống mới và đưa cơ giới hóa vào sản xuất được đẩy mạnh; năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi không

ngừng tăng qua các năm; quy mô sản xuất một số cây trồng, vật nuôi có lợi thế so sánh tăng nhanh...

Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp không ổn định phụ thuộc nhiều vào yếu tố thời tiết, khí hậu, thị trường tiêu thụ và có xu hướng chậm lại. Nông nghiệp phát triển còn kém bền vững và chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế của địa phương; đóng góp của lâm nghiệp trong tăng trưởng kinh tế còn thấp, chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, thế mạnh và mục tiêu đề ra; quy mô sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, phân tán, chủ yếu là kinh tế hộ; tỷ lệ cơ giới hóa còn thấp; năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất, khả năng cạnh tranh của nhiều loại nông sản còn thấp; công tác nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật đã được quan tâm, xong việc ứng dụng nhân rộng các mô hình hiệu quả còn chậm và chưa hiệu quả; công tác bảo quản, chế biến sau thu hoạch còn kém phát triển, phần lớn nông sản tiêu thụ và xuất khẩu ở dạng sơ chế, thô nên giá trị gia tăng thấp; các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị chưa nhiều, sự liên kết chưa chặt chẽ, thiếu bền vững; sản xuất chưa gắn kết được với chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu; kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đã được quan tâm đầu tư nâng cấp, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng nhu cầu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, chủ yếu mới chỉ tập trung đầu tư cho kết cấu hạ tầng thủy lợi, còn giao thông nội đồng, cơ sở sản xuất giống, bảo quản, chế biến, thông tin thị trường... chưa được quan tâm đúng mức; đặc biệt, chưa thu hút các dự án đầu tư vào nông, lâm nghiệp và thủy sản còn hạn chế, chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư; hiệu quả và vai trò của các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nông nghiệp, nông thôn đến nay vẫn chưa được phát huy đúng với tiềm năng phát triển: Quy mô nhỏ, khả năng cạnh tranh thấp, năng suất lao động thấp, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong khu vực này thấp chiếm khoảng 3% trên tổng lũy kế doanh nghiệp đăng ký kinh doanh.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, ngoài việc thực hiện các nội dung hỗ trợ theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, cần thiết ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ và cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để khuyến khích, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, góp phần giữ vững ổn định chính trị, xã hội tại địa phương.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

Hỗ trợ các doanh nghiệp giải quyết những khó khăn về vốn để đầu tư dự án vào nông nghiệp, nông thôn thông qua việc hỗ trợ tín dụng, hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp, hỗ trợ đầu tư cơ sở bảo quản nông sản, hỗ trợ cơ sở chế biến sản phẩm từ vải, cam, bưởi, thịt lợn, thịt gà; hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc (dê, ngựa, trâu) tập trung, đầu tư trồng hoa, trồng rau và cây dược liệu để khai thác tiềm năng, thế mạnh của tỉnh trong nông nghiệp, nông thôn.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

Các chính sách được ban hành theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, vì vậy, cần đánh giá tác động chính sách:

- (1) Tiếp cận, hỗ trợ tín dụng
- (2) Hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp
- (3) Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc (dê, ngựa, trâu) tập trung
- (4) Hỗ trợ đầu tư trồng hoa, rau
- (5) Hỗ trợ trồng cây dược liệu
- (6) Hỗ trợ cơ sở bảo quản nông sản
- (7) Hỗ trợ cơ sở chế biến sản phẩm từ vải, cam, bưởi, thịt lợn, thịt gà
- (8) Cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư

Trong 8 chính sách nêu trên không phân biệt về quyền, nghĩa vụ và lợi ích giữa các giới, vì vậy, không đánh giá tác động về giới. Đồng thời các chính sách được đánh giá đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và không làm ảnh hưởng đến tổ chức bộ máy nhà nước. Đảm bảo khả năng thực hiện của cơ quan nhà nước và đối tượng thụ hưởng.

Đánh giá cụ thể từng chính sách như sau:

1. Chính sách tiếp cận, hỗ trợ tín dụng

a) Xác định vấn đề bất cập: Phần lớn các doanh nghiệp đều gặp khó khăn về vốn do năng lực tài chính hạn chế; việc tiếp cận các khoản vay ưu đãi từ các Quỹ của Trung ương (Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư...) còn khó khăn; mức lãi suất của các ngân hàng thương mại từ là khá cao đối với các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề: Dùng ngân sách nhà nước tỉnh (NSNN tỉnh) hỗ trợ các doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định phân chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước nhưng không quá 3%/năm và hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

c) Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:

- Giải pháp thứ 1: Giữ nguyên hiện trạng.
- Giải pháp thứ 2: (giải pháp đề xuất):

Đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập: thời gian hỗ trợ tối đa là 08 (tám) năm tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại, nhưng không quá 02 (hai) tỷ đồng.

Đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư: thời gian hỗ trợ tối đa là 06 (sáu) năm tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại, nhưng không quá 01 (một) tỷ đồng.

Đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư: thời gian hỗ trợ tối đa là 05 (năm) năm tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại, nhưng không quá 750 triệu đồng.

Đối với dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm, nhưng tổng số tiền hỗ trợ không quá 500 triệu đồng.

d) Đánh giá tác động của giải pháp đề xuất:

** Tác động về kinh tế*

Ước tính hằng năm có 10 dự án đầu tư của doanh nghiệp được hỗ trợ, trong đó: có 02 dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập; 02 dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư; 04 dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư; 02 dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị. Tổng số kinh phí hỗ trợ từ NSNN hằng năm khoảng 10 tỷ đồng.

- Đối với cơ quan nhà nước:

+ Tích cực:

Nếu dùng 10 tỷ đồng từ NSNN tính để hỗ trợ lãi suất, sẽ huy động được khoảng 330 tỷ đồng vốn NHTM để các doanh nghiệp vay vốn đầu tư phát triển sản xuất vào nông nghiệp, nông thôn (mức chênh lệch lãi suất khoảng 3%). Đây thực sự là một giải pháp nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn một cách hiệu quả.

Sử dụng NSNN để hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp giúp tăng một phần nguồn thu ngân sách do thuế từ các tổ chức tín dụng tăng lên và các khoản phí khác như: chi phí cầu đường, chi phí vận chuyển... tăng lên khi nông nghiệp tăng trưởng, kinh tế phát triển.

+ Tiêu cực: Làm tăng chi NSNN tính khoảng 10 tỷ đồng/năm; chi phí, thời gian giải quyết công việc hỗ trợ của cơ quan nhà nước.

- Đối với đối tượng được hỗ trợ:

+ Tích cực: Các doanh nghiệp được hưởng lợi từ sự hỗ trợ lãi suất của nhà nước, giúp họ giảm áp lực về lãi suất ngân hàng để đầu tư, sản xuất kinh doanh.

+ Tiêu cực: Phát sinh chi phí về thời gian thực hiện đề nghị hỗ trợ.

** Tác động về xã hội*

Chính sách dùng NSNN để hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp sẽ huy động được nguồn lực xã hội, cụ thể là nguồn vốn của các ngân hàng thương mại để đầu tư phát triển sản xuất (vốn vay là vốn các ngân hàng), làm tăng dòng vốn đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo và góp phần đảm bảo an ninh trật tự xã hội và thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

** Tác động thủ tục hành chính:* Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

2. Chính sách hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Xác định vấn đề bất cập: Các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn gặp nhiều khó khăn về vốn, đặc biệt trong thời gian mới thực hiện dự án; gặp nhiều rủi ro, hiệu quả đầu tư thấp, thu hồi vốn chậm.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề: Bổ sung nguồn vốn hoạt động cho doanh nghiệp thông qua hình thức hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp chấp hành tốt pháp luật về thuế.

c) Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:

- Giải pháp thứ 1: Giữ nguyên hiện trạng.
- Giải pháp thứ 2 (giải pháp đề xuất): Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định được hỗ trợ 100% số thuế thu nhập doanh nghiệp từ dự án trong 05 (năm) năm đầu và hỗ trợ 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp từ dự án trong 05 (năm) năm tiếp theo.

d) Đánh giá tác động của giải pháp đề xuất:

** Tác động về kinh tế*

- Đối với cơ quan nhà nước:

+ Tích cực: Là giải pháp hữu hiệu trong quản lý thuế, kích thích các doanh nghiệp kê khai, nộp thuế đầy đủ

+ Tiêu cực: Giảm nguồn thu NSNN từ thuế thu nhập dự kiến 10 doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp nông thôn phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp, bình quân một năm khoảng 1,5 tỷ đồng; tăng chi phí, thời gian giải quyết công việc hỗ trợ của cơ quan nhà nước.

- Đối với đối tượng được hỗ trợ:

+ Tích cực: giúp doanh nghiệp chấp hành tốt việc kê khai, nộp thuế với nhà nước; giảm số nợ thuế thu nhập doanh nghiệp để bổ sung vốn hoạt động sản xuất, kinh doanh.

+ Tiêu cực: tăng chi phí về thời gian thực hiện đề nghị hỗ trợ.

** Tác động về xã hội*

Chính sách dùng NSNN để hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp kích thích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; góp phần tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo và góp phần đảm bảo an ninh trật tự xã hội và thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

** Tác động thủ tục hành chính:* Không phát sinh thủ tục hành chính.

3. Chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc (dê, ngựa, trâu) tập trung

a) Xác định vấn đề bất cập:

Tỉnh Bắc Giang có tiềm năng phát triển chăn nuôi dê, ngựa, trâu tập trung tuy nhiên hiện chưa thu hút được dự án của doanh nghiệp để phát triển loại chăn nuôi này.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề: dùng NSNN tỉnh hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc (dê, ngựa, trâu) tập trung

c) Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:

- Giải pháp thứ 1: Giữ nguyên hiện trạng.

- Giải pháp thứ 2: (giải pháp đề xuất):

Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc (dê, ngựa, trâu) tập trung tại nông thôn được hỗ trợ như sau:

+ Mức hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 02 (hai) tỷ đồng/dự án để xây dựng kết cấu hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, chuồng nuôi và mua thiết bị.

Điều kiện hỗ trợ

Dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi dê từ 300 con trở lên; dự án chăn nuôi ngựa, trâu từ 100 con trở lên; phù hợp quy hoạch chăn nuôi tập trung được UBND tỉnh

phê duyệt hoặc phù hợp quy hoạch xây dựng nông thôn mới, thực hiện phương án bảo vệ môi trường theo quy định.

d) Đánh giá tác động của giải pháp đề xuất:

** Tác động về kinh tế*

Ước tính hằng năm có 05 dự án đầu tư được hỗ trợ. Tổng số kinh phí hỗ trợ từ NSNN hằng năm khoảng 10 tỷ đồng.

- Đối với cơ quan nhà nước:

+ Tích cực: Là giải pháp hữu hiệu để phát triển đàn dê, ngựa, trâu tập trung, khai thác tiềm năng, thế mạnh của tỉnh.

+ Tiêu cực: Làm tăng chi ngân sách, một năm khoảng 10 tỷ đồng; tăng chi phí, thời gian giải quyết công việc hỗ trợ của cơ quan nhà nước.

- Đối với đối tượng được hỗ trợ

+ Tích cực: Giúp các doanh nghiệp giải quyết khó khăn về vốn đầu tư

+ Tiêu cực: Tăng chi phí về thời gian thực hiện đề nghị hỗ trợ.

** Tác động về xã hội*

Chính sách dùng NSNN để hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc (dê, ngựa, trâu) tập trung nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn; góp phần tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo và góp phần đảm bảo an ninh trật tự xã hội và thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

** Tác động thủ tục hành chính:* Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

4. Chính sách hỗ trợ trồng hoa, rau

a) Xác định vấn đề bất cấp:

Tỉnh Bắc Giang có tiềm năng phát triển các vùng trồng hoa, trồng rau theo hướng hữu cơ tập trung tuy nhiên hiện chưa thu hút được dự án của doanh nghiệp để khai thác tiềm năng.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề: dùng NSNN tỉnh hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư dự án trồng hoa, rau theo hướng hữu cơ tập trung.

c) Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:

- Giải pháp thứ 1: Giữ nguyên hiện trạng.

- Giải pháp thứ 2: (giải pháp đề xuất):

Doanh nghiệp có dự án đầu tư trồng hoa; trồng rau an toàn, công nghệ cao và theo hướng nông nghiệp hữu cơ tại nông thôn được hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 02 (hai) tỷ đồng/dự án để đầu tư xây dựng giao thông, điện, hệ thống cấp, thoát nước; hệ thống nhà lưới, nhà màng, nhà kính và các trang thiết bị đi kèm như tưới nước tiết kiệm, điều chỉnh nhiệt độ... trong hàng rào dự án.

Điều kiện hỗ trợ:

Dự án trồng hoa có quy mô diện tích tập trung từ 02 (hai) ha trở lên (bao gồm cả diện tích sản xuất trong và ngoài nhà lưới, nhà màng, nhà kính), dự án trồng rau an toàn, công nghệ cao và theo hướng nông nghiệp hữu cơ có quy mô diện tích từ 05 (năm) ha trở lên (bao gồm cả diện tích sản xuất trong và ngoài nhà lưới, nhà màng, nhà kính).

d) Đánh giá tác động của giải pháp đề xuất:

** Tác động về kinh tế*

Ước tính hằng năm có 05 dự án đầu tư được hỗ trợ. Tổng số kinh phí hỗ trợ từ NSNN hằng năm khoảng 10 tỷ đồng.

- Đối với cơ quan nhà nước:

+ Tích cực: Là giải pháp hữu hiệu để phát triển vùng trồng hoa, rau tập trung, khai thác tiềm năng, thế mạnh của tỉnh.

+ Tiêu cực: Làm tăng chi ngân sách, một năm khoảng 10 tỷ đồng; tăng chi phí, thời gian giải quyết công việc hỗ trợ của cơ quan nhà nước.

- Đối với đối tượng được hỗ trợ

+ Tích cực: Giúp các doanh nghiệp giải quyết khó khăn về vốn đầu tư

+ Tiêu cực: Tăng chi phí về thời gian thực hiện đề nghị hỗ trợ.

** Tác động về xã hội*

Chính sách dùng NSNN để hỗ trợ đầu tư dự án trồng hoa, trồng rau theo hướng hữu cơ nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn thôn, khai thác tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; góp phần tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo và góp phần đảm bảo an ninh trật tự xã hội và thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

** Tác động thủ tục hành chính:* Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

5. Chính sách hỗ trợ trồng cây dược liệu

a) Xác định vấn đề bất cập

Tỉnh Bắc Giang có tiềm năng phát triển các vùng trồng cây dược liệu tập trung tuy nhiên hiện chưa thu hút được dự án của doanh nghiệp để khai thác tiềm năng.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề: dùng NSNN tỉnh hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư dự án trồng cây dược liệu tập trung.

c) Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:

- Giải pháp thứ 1: Giữ nguyên hiện trạng.

- Giải pháp thứ 2: (giải pháp đề xuất):

Doanh nghiệp có dự án đầu tư trồng các loại cây dược liệu tại nông thôn được hỗ trợ như sau:

+ Hỗ trợ 50% chi phí cây giống, nhưng tối đa không quá 01 (một) tỷ đồng/dự án.

+ Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng tối đa không quá 02 (hai) tỷ đồng/dự án để đầu tư kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, hệ thống cấp nước trong hàng rào dự án.

Điều kiện hỗ trợ:

+ Hỗ trợ chi phí cây giống đối với dự án có quy mô diện tích tập trung từ 05 (năm) ha trở lên.

+ Hỗ trợ cả chi phí cây giống và đầu tư kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, hệ thống cấp nước trong hàng rào dự án đối với dự án có quy mô diện tích tập trung từ 10 (mười) ha trở lên.

+ Cây dược liệu phải nằm trong danh mục quy định ưu tiên và khuyến khích phát triển của Bộ Y tế.

d) Đánh giá tác động của giải pháp đề xuất:

* *Tác động về kinh tế*

Ước tính hằng năm có 03 dự án đầu tư được hỗ trợ. Tổng số kinh phí hỗ trợ từ NSNN hằng năm khoảng 6 tỷ đồng.

- Đối với cơ quan nhà nước:

+ Tích cực: Là giải pháp hữu hiệu để phát triển trồng cây dược liệu, khai thác tiềm năng, thế mạnh của tỉnh.

+ Tiêu cực: Làm tăng chi ngân sách, một năm khoảng 6 tỷ đồng; tăng chi phí, thời gian giải quyết công việc hỗ trợ của cơ quan nhà nước.

- Đối với đối tượng được hỗ trợ

+ Tích cực: Giúp các doanh nghiệp giải quyết khó khăn về vốn đầu tư

+ Tiêu cực: Tăng chi phí về thời gian thực hiện đề nghị hỗ trợ.

* *Tác động về xã hội*

Chính sách dùng NSNN để hỗ trợ đầu tư dự án trồng cây dược liệu nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư để khai thác tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; góp phần tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo và góp phần đảm bảo an ninh trật tự xã hội và thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.; góp phần tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo và góp phần đảm bảo an ninh trật tự xã hội và thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

* *Tác động thủ tục hành chính*: Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

6. Chính sách hỗ trợ cơ sở bảo quản nông sản

a) Xác định vấn đề bất cập

Việc bảo quản hàng nông sản, đặc biệt là rau, hoa, quả tươi, lâm sản, giống cây trồng còn gặp nhiều khó khăn, do ít các cơ sở của doanh nghiệp đầu tư.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề: Dùng NSNN tính hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư dự án bảo quản quả tươi (vải, cam, bưởi), lúa, lâm sản, rau, hoa, giống cây trồng.

c) Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:

- Giải pháp thứ 1: Giữ nguyên hiện trạng.

- Giải pháp thứ 2: (giải pháp đề xuất):

Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở bảo quản (sấy, chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học) các loại: quả tươi (vải, cam, bưởi), lúa, lâm sản, rau, hoa, giống cây trồng được hỗ trợ 50% chi phí đầu tư nhưng không quá 01 (một) tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, xử lý chất thải, nhà xưởng và mua thiết bị.

Điều kiện hỗ trợ:

+ Công suất cơ sở sấy lúa, lâm sản tối thiểu đạt 50 tấn sản phẩm/ngày.

+ Bảo quản rau, hoa, quả tươi (vải, cam, bưởi) đạt 250 tấn kho; bảo quản lưu trữ giống cây trồng đạt công suất 50 tấn kho.

+ Trường hợp các cơ sở này đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 11 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thì được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

d) Đánh giá tác động của giải pháp đề xuất:

* *Tác động về kinh tế*

Ước tính hằng năm có 03 dự án đầu tư được hỗ trợ. Tổng số kinh phí hỗ trợ từ NSNN hằng năm khoảng 03 tỷ đồng.

- Đối với cơ quan nhà nước:

+ Tích cực: Là giải pháp hữu hiệu để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư các cơ sở bảo quản nông sản.

+ Tiêu cực: Làm tăng chi ngân sách, một năm khoảng 03 tỷ đồng; tăng chi phí, thời gian giải quyết công việc hỗ trợ của cơ quan nhà nước.

- Đối với đối tượng được hỗ trợ

+ Tích cực: Giúp các doanh nghiệp giải quyết khó khăn về vốn đầu tư

+ Tiêu cực: Tăng chi phí về thời gian thực hiện đề nghị hỗ trợ.

* *Tác động về xã hội*

Chính sách dùng NSNN để hỗ trợ đầu tư dự án bảo quản hàng nông sản, giúp giải quyết vấn đề bảo quản hàng nông sản sau thu hoạch; góp phần tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo và góp phần đảm bảo an ninh trật tự xã hội và thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

* Tác động thủ tục hành chính: Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

7. Chính sách hỗ trợ cơ sở chế biến sản phẩm từ vải, cam, bưởi, thịt lợn, thịt gà

a) Xác định vấn đề bất cập

Hiện nay, số lượng cơ sở hoạt động chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh ít, chưa đáp ứng được nhu cầu, chưa có nhiều cơ sở chế biến sâu để mang lại giá trị kinh tế cao, chủ yếu nông sản vẫn sơ chế thủ công theo phương pháp truyền thống, quy mô bảo nhỏ lẻ, tốn công lao động, hiệu quả sản xuất thấp do đa phần tiêu thụ thô, khó cạnh tranh và quảng bá thương hiệu sản phẩm. Đây là trở ngại quan trọng cần sớm giải quyết trong thời gian tới để nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nhất là những sản phẩm chủ lực của tỉnh.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề: dùng NSNN tỉnh hỗ trợ doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chế biến sản phẩm từ vải, cam, bưởi, thịt lợn, thịt gà.

c) Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:

- Giải pháp thứ 1: Giữ nguyên hiện trạng.

- Giải pháp thứ 2: (giải pháp đề xuất):

Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chế biến sản phẩm từ vải, cam, bưởi, thịt lợn, thịt gà được hỗ trợ 50% kinh phí đầu tư và không quá 03 (ba) tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

Điều kiện hỗ trợ

+ Các dự án đầu tư cơ sở chế biến sản phẩm từ vải, cam, bưởi, thịt lợn, thịt gà phải bảo đảm điều kiện giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 1,25 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu.

+ Trường hợp dự án đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 11 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thì được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

d) Đánh giá tác động của giải pháp đề xuất:

* *Tác động về kinh tế*

Ước tính hằng năm có 03 dự án đầu tư được hỗ trợ. Tổng số kinh phí hỗ trợ từ NSNN hằng năm khoảng 9 tỷ đồng.

- Đối với cơ quan nhà nước:

+ Tích cực: Là giải pháp hữu hiệu để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư các cơ sở chế biến nông sản, là các mặt hàng chủ lực của tỉnh.

+ Tiêu cực: Làm tăng chi ngân sách, một năm khoảng 9 tỷ đồng; tăng chi phí, thời gian giải quyết công việc hỗ trợ của cơ quan nhà nước.

- Đối với đối tượng được hỗ trợ

+ Tích cực: Giúp các doanh nghiệp giải quyết khó khăn về vốn đầu tư

+ Tiêu cực: Tăng chi phí về thời gian thực hiện đề nghị hỗ trợ.

* *Tác động về xã hội*

Chính sách dùng NSNN để hỗ trợ đầu tư dự án chế biến sản phẩm từ vải, cam, bưởi, thịt lợn, thịt gà góp phần mang lại giá trị kinh tế cao cho các sản phẩm chủ lực của tỉnh; tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo và góp phần đảm bảo an ninh trật tự xã hội và thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

* Tác động thủ tục hành chính: Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

8. Cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư

a) Xác định vấn đề bất cập

Với chủ trương của Đảng và Nhà nước tạo sự chuyển dịch mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng mở rộng quy mô sản xuất áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ và hình thành khu vực chuyên canh theo hướng sản xuất nông nghiệp hiện đại chuyên môn hóa, hướng đến mô hình sản xuất tập trung, quy mô lớn, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ. Tuy nhiên, để thực hiện mô hình sản xuất tập trung, quy mô lớn cần phải tập trung đất đai để sản xuất. Quá trình tập trung đất đai để thực hiện dự án gặp nhiều khó khăn, thường chậm hơn dự kiến rất nhiều là trở ngại lớn trong đầu tư, sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề:

Tuyên truyền, khuyến khích hỗ trợ các hộ gia đình, cá nhân có đất, mặt nước cho doanh nghiệp thuê lại quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để đầu tư dự án sản xuất kinh doanh.

c) Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:

- Giải pháp thứ 1: Giữ nguyên hiện trạng.

- Giải pháp thứ 2 (giải pháp đề xuất):

Tại nơi có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư) của doanh nghiệp thuê, thuê lại đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện tập trung được từ 10 ha trở lên (đối với đất sản xuất

nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, mặt nước) hoặc từ 100 ha (đối với đất rừng sản xuất) hỗ trợ những nội dung sau:

+ Hỗ trợ UBND cấp xã, lãnh đạo cấp thôn 10 triệu đồng/ha đối với đất sản xuất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, mặt nước; 03 triệu đồng/ha đối với đất rừng sản xuất trong trường hợp UBND cấp xã, lãnh đạo cấp thôn tuyên truyền, vận động để người dân tập trung đất, mặt nước cho doanh nghiệp thuê lại để đầu tư dự án. Số tiền hỗ trợ được sử dụng cho chi phí tuyên truyền, tổ chức các cuộc họp, cho các cán bộ trực tiếp làm công tác tuyên truyền, vận động, trong đó cấp UBND cấp xã hưởng 30%, lãnh đạo cấp thôn hưởng 70%.

+ Hỗ trợ 100% kinh phí cho UBND cấp xã thực hiện đo đạc, lập hồ sơ để quản lý đối với diện tích đất của hộ gia đình, cá nhân cho thuê lại đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất mặt nước, đất trồng rừng sản xuất trước khi bàn giao đất cho doanh nghiệp thực hiện dự án.

+ Hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân cho doanh nghiệp thuê lại đất, mặt nước để thực hiện dự án với thời gian từ 10 năm trở lên ngoài được hưởng tiền thuê đất, thuê mặt nước của doanh nghiệp còn được hỗ trợ bằng tiền tương đương với 100 kg thóc/360 m²/năm theo giá thóc Sở Tài chính thông báo tại thời điểm hỗ trợ đối với đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, mặt nước; 05 triệu đồng/ha/năm đối với đất rừng sản xuất. Thời gian hỗ trợ bằng thời gian cho thuê lại đất, số tiền hỗ trợ được trả hằng năm sau khi UBND cấp xã bàn giao đất cho doanh nghiệp thực hiện dự án.

d) Đánh giá tác động của giải pháp đề xuất:

* *Tác động về kinh tế*

Ước tính hằng năm có 03 dự án của doanh nghiệp tập trung được từ 10 ha trở lên (đối với đất sản xuất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, mặt nước) 02 dự án của doanh nghiệp tập trung được từ 100 ha (đối với đất rừng sản xuất). Tổng số kinh phí hỗ trợ từ NSNN hằng năm cho các đối tượng khoảng 11,5 tỷ đồng.

- Đối với cơ quan nhà nước:

+ Tích cực:

Thể hiện sự đổi mới, quyết tâm của tỉnh trong thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm mục tiêu tạo bước đột phá trong quản lý, sử dụng đất nông nghiệp, phát huy tiềm năng đất đai, giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất trong nông nghiệp. Từ đó hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá, được đầu tư hạ tầng đồng bộ, với các sản phẩm nông nghiệp có giá trị, qua đó tăng thu cho NSNN (thuế GTGT, thuế xuất khẩu; các khoản phí khác: chi phí cầu đường, chi phí vận chuyển, tăng chi tiêu của người dân).

+ Tiêu cực: Làm tăng chi NSNN tỉnh khoảng 11,5 tỷ đồng/năm; chi phí, thời gian giải quyết công việc hỗ trợ của cơ quan nhà nước.

- Đối với đối tượng được hỗ trợ

+ Tích cực: Các hộ gia đình, cá nhân có đất, mặt nước được hưởng lợi từ tập trung đất đai, ngoài được hưởng số tiền từ doanh nghiệp thuê lại, còn được

nhà nước hỗ trợ thêm 1 khoản kinh phí; đồng thời vẫn được đảm bảo các quyền của người sử dụng đất, mặt nước.

+ Tiêu cực: Phát sinh chi phí về thời gian thực hiện đề nghị hỗ trợ.

* *Tác động về xã hội*

Chính sách tập trung đất đai sẽ hạn chế tình trạng bỏ ruộng, bỏ canh tác đang diễn ra ở một số nơi hiện nay; phù hợp với chủ chương dồn điền, đổi thửa xây dựng cánh đồng lớn của tỉnh. Các doanh nghiệp đầu tư dự án sẽ tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo và góp phần đảm bảo an ninh trật tự xã hội và thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

* *Tác động thủ tục hành chính:* Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

III. KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP LỰA CHỌN

Qua phân tích, đánh giá tác động của chính sách cho thấy, giải pháp lựa chọn hỗ trợ cho doanh nghiệp nêu trên là phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, phù hợp với nhiệm vụ Chính phủ giao tại khoản 1, Điều 19 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, tạo điều kiện thu hút và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn góp phần tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh nhất là ở khu vực nông thôn.

Kính đề nghị Thường trực HĐND tỉnh xem xét, nhất trí với đề xuất ban hành chính sách với các giải pháp hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn nêu trên.

IV. LẤY Ý KIẾN

Trong quá trình tham mưu xây dựng chính sách, Sở Kế hoạch và Đầu tư (cơ quan chủ trì soạn thảo) đã tham khảo ý kiến của các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan; đã tiến hành đăng tải hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của Sở và Cổng thông tin điện tử của tỉnh. Các cơ quan, đơn vị đều nhất trí sự cần thiết ban hành chính sách, đánh giá cao sự quan tâm của tỉnh nhằm hỗ trợ tạo điều kiện doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Ngày 27/3/2019, Cơ quan chủ trì soạn thảo đã tổ chức cuộc họp để thống nhất các nội dung, mức hỗ trợ, điều kiện hỗ trợ trong dự thảo Đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh. Căn cứ ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị tại cuộc họp, Cơ quan chủ trì soạn thảo đã tiếp thu, chỉnh sửa đồng thời tiếp tục xin ý kiến. Tổng số cơ quan, đơn vị tham gia ý kiến: 10, trong đó:

- Ý kiến nhất trí hoàn toàn với dự thảo: 04 ý kiến.

- Ý kiến đóng góp: 06 ý kiến, đã được Cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp thu, chỉnh sửa và giải trình cụ thể.

Dự thảo đã được Sở Tư pháp thẩm định, Cơ quan chủ trì soạn thảo đã tiếp thu chỉnh sửa, giải trình.

(*Có Bản tổng hợp và giải trình ý kiến tham gia kèm theo*).

V. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ

1. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

2. UBND tỉnh giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực nội dung hỗ trợ; xây dựng và tổng hợp kế hoạch thực hiện nội dung hỗ trợ cho các doanh nghiệp; hàng năm tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình triển khai thực hiện.

(Kèm theo Báo cáo này có Bảng tính chi phí thực hiện chính sách).

Trên đây là báo cáo đánh giá tác động của Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ và cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để khuyến khích, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh./. *AV*

Nơi nhận: *2*

- Như trên;

Bản điện tử:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;

- VP UBND tỉnh:

+ TH, TKCT, NN, TN;

+ Lưu: VT,ĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thái
Dương Văn Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

Số: 40 /BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày 07 tháng 5 năm 2019

BÁO CÁO

Đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan đến “Chính sách hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang”

Kính gửi: Thường trực HĐND tỉnh

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Thực trạng phát triển nông nghiệp, nông thôn và các hình thức tổ chức sản xuất

a) *Thực trạng phát triển nông nghiệp, nông thôn*

* *Về phát triển nông nghiệp*

Những năm qua, sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh có bước phát triển khá toàn diện, sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực của tỉnh được quan tâm đầu tư, một số sản phẩm từng bước tiếp cận mô hình sản xuất hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, coi trọng giá trị gia tăng; hình thành các vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực tập trung quy mô lớn; xuất hiện nhiều mô hình gắn kết giữa sản xuất và tiêu thụ theo chuỗi giá trị. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo giá so sánh năm 2010) bình quân giai đoạn 1997-2018 đạt khá cao 7%/năm, trong đó: Giai đoạn 1997-2008 tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 8,9 %/năm, giai đoạn 2008-2018 tốc độ tăng trưởng có xu hướng chậm lại bình quân chỉ đạt 5%/năm. Tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh giai đoạn 1997-2018 cao hơn so với bình quân chung của cả nước và các tỉnh trung du miền núi phía Bắc¹.

Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2018 (theo giá so sánh năm 2010) đạt 19.822,7 tỷ đồng, tăng 4,1 lần so với năm 1997 và tăng 1,6 lần so với năm 2008 (đứng thứ nhất so với các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc và thứ ba miền Bắc), trong đó: giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 17.752,8 tỷ đồng, tăng 4 lần so với năm 1997 và tăng 1,5 lần năm 2008; lâm nghiệp đạt 976,8 tỷ đồng, tăng 3,8 lần so với năm 1997 và tăng 3,1 lần so với năm 2008; thủy sản đạt 1.093,1 tỷ đồng, tăng 5,4 lần so với năm 1997 và tăng 2,2 lần so với năm 2008.

Cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành thủy sản tăng từ 2,9% (năm 1997) lên 6,1%

¹ Tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của cả nước đạt 4,4%/năm, của các tỉnh trung du miền núi phía Bắc 5,2%/năm.

(năm 2018); tỷ trọng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp sau một thời gian giảm từ 6,4% (năm 1997) xuống còn 2,2% (năm 2008) đã tăng trở lại đạt 4,9 % (năm 2018); cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi và giảm tỷ trọng ngành trồng trọt, cụ thể: Tỷ trọng ngành trồng trọt giảm từ 63,3% (năm 1997) xuống còn 51,6% (năm 2018), tỷ trọng ngành chăn nuôi tăng từ 32,4% (năm 1997) lên 46% (năm 2018), có năm tăng lên 48,6 % (năm 2015).

Những năm gần đây, lĩnh vực nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trên 90% giá trị ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Cơ cấu kinh tế nội bộ ngành nông nghiệp có sự chuyên dịch tích cực, nhất là lĩnh vực chăn nuôi đã dần ngang bằng với lĩnh vực trồng trọt, do chủ trương của tỉnh phát triển chăn nuôi hàng hóa tập trung theo mô hình trang trại, gia trại, phương thức chăn nuôi dần được thay đổi theo hình thức công nghiệp và bán công nghiệp.

** Về phát triển nông thôn*

Thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, kết quả đến hết năm 2018, toàn tỉnh đã có 01 huyện (huyện Việt Yên) về đích nông thôn mới, có 89/203 xã đạt tiêu chí nông thôn mới (chiếm 43,8%); 12 xã đạt từ 15-18 tiêu chí (chiếm 5,9%); 72 xã đạt từ 10-14 tiêu chí (chiếm 38,9%); 23 xã đạt từ 5-9 tiêu chí (chiếm 11,3%); không còn xã nào đạt dưới 5 tiêu chí. Bình quân tiêu chí/xã toàn tỉnh là 14,3 tiêu chí (cao hơn bình quân chung của cả nước là 14,18 tiêu chí/xã). Tổng nguồn vốn huy động để xây dựng nông thôn mới từ giai đoạn 2011 đến nay đạt 16.098 tỷ đồng, trong đó: Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ 3.582 tỷ đồng, dân đóng góp 1.656 tỷ đồng, còn lại là nguồn vốn vay tín dụng và huy động của các doanh nghiệp.

Đã cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới được 44 công trình đầu mối thủy lợi và cứng hóa được 556,2 km kênh chính, kênh cấp I và II thuộc hệ thống công trình thủy lợi Sông Cầu, Cầu Sơn và Nam Yên Dũng, nâng tỷ lệ cứng hóa kênh chính và cấp I, cấp II đạt 64%. Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới được 32 hồ chứa, trong đó: Cải tạo, nâng cấp 25 hồ, xây dựng mới 7 hồ; cứng hóa hệ thống kênh cấp III và kênh nội đồng được 2.150 km, nâng tỷ lệ cứng hóa kênh cấp III và kênh nội đồng đạt 38,7%, tăng 133,6% so với năm 2008 (tăng 1.229,5 km). Tăng năng lực tưới, tiêu ổn định thêm cho 8.345 ha lúa so với năm 2008, đưa diện tích tưới, tiêu ổn định cả năm lên 115.622 ha, trong đó diện tích tưới, tiêu chủ động đạt 85% (tăng 20% so với năm 2008). Một số công trình thủy lợi phát huy hiệu quả đa mục tiêu như: hồ Cẩm Sơn (phát điện, cung cấp nước sinh hoạt); hồ Khe Chảo (cung cấp nước sinh hoạt); hồ Khuôn Thân (phát triển du lịch)... Tổng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực thủy lợi ước đạt 3.400 tỷ đồng.

Kết quả đầu tư cho thủy lợi đã phát huy được hiệu quả, hoàn thành nhiều cơ sở hạ tầng nông thôn đưa vào phục vụ đời sống và sản xuất, góp phần quan trọng, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, vững chắc trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Tuy nhiên, hiện nay một số nơi hạ tầng thủy lợi vẫn chưa được quan tâm đầu tư, nhất là các tỉnh miền núi vùng sâu, vùng xa; hệ thống tưới cho cây ăn quả chưa được quan tâm chú trọng.

2. Các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp

- Kinh tế tập thể: Có bước phát triển cả về loại hình hợp tác xã và tổ hợp tác, đã hỗ trợ tích cực cho kinh tế hộ phát triển. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 438 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, tăng 221 hợp tác xã so với năm 2008 và 206 HTX so với năm 1997. Trong đó, 100% số hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đã được chuyển đổi tổ chức lại hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các hợp tác xã ngày càng có hiệu quả, thu hút và tạo công ăn việc làm cho trên 52.000 lao động.

Hoạt động của hợp tác xã trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu hoạt động trong 2 lĩnh vực là sản xuất, tiêu thụ nông lâm sản và dịch vụ nông nghiệp; loại hình hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực bảo quản, chế biến nông sản còn rất hạn chế. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có một số mô hình hợp tác xã hoạt động theo mô hình tổ chức sản xuất mới có hiệu quả như: Hợp tác xã huy động các xã viên góp đất, công lao động, vốn để sản xuất hoặc Hợp tác xã thuê đất của các hộ để sản xuất; hợp tác xã là cầu nối giữa người sản xuất và doanh nghiệp trong cung ứng vật tư, tiêu thụ nông sản, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật; mô hình thành lập Liên hiệp hội hợp tác xã (tại huyện Hiệp Hòa), để liên kết giữa các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tham gia chuỗi sản xuất và tiêu thụ nông sản hàng hóa với quy mô lớn, đồng thời để xây dựng và phát triển thương hiệu, giúp sản xuất hiệu quả và bền vững hơn.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, HTX nông nghiệp còn một số tồn tại, hạn chế như: Trình độ về quản lý và chuyên môn của cán bộ hợp tác xã còn hạn chế, nhất là năng lực quản trị và xây dựng phương án sản xuất kinh doanh, kinh nghiệm tham gia thị trường; thiếu đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật để tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật cho các thành viên; cơ sở vật chất phục vụ sản xuất, kinh doanh nghèo nàn, thiếu cơ sở hạ tầng như trụ sở làm việc, xưởng sơ chế, kho bảo quản sản phẩm...; vốn của các HTX thấp, hiệu quả sử dụng không cao, một số HTX chưa minh bạch trong quản lý tài chính, làm hạn chế việc tiếp cận vốn tín dụng và thiếu niềm tin của thành viên trong việc huy động vốn; sự liên kết trong sản xuất, kinh doanh giữa thành viên với hợp tác xã và các thành viên với nhau còn lỏng lẻo, chưa chặt chẽ nên hiệu quả hoạt động thấp. Một số hợp tác xã các thành viên tham

gia mang tính hình thức, chưa thu hút sự tham gia đầy đủ và phát huy tinh thần trách nhiệm của thành viên đối với việc sử dụng dịch vụ và hoạt động phát triển hợp tác xã.

Chính sách hỗ trợ phát triển HTX nông nghiệp chưa thực sự tác động mạnh đến các HTX. Số lượng HTX nông nghiệp được tiếp cận và thụ hưởng các chính sách rất thấp, chủ yếu tập trung vào nhóm chính sách về đào tạo tập huấn; hỗ trợ quảng bá, tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu hàng hóa tập thể... Một số chính sách đã ban hành nhưng việc triển khai áp dụng còn nhiều bất cập: Chính sách về giao đất, cho thuê đất; chính sách ưu đãi về tín dụng, tiếp cận vốn vay; chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trong đó việc tiếp cận vốn vay tín dụng là nội dung khó khăn nhất của HTX nông nghiệp do không có tài sản để thế chấp vay vốn.

- Kinh tế trang trại: Phát triển kinh tế trang trại là hướng đi tất yếu và đúng của sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, nhằm nâng cao năng suất, góp phần nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân. Kinh tế trang trại phát triển còn tạo việc làm ổn định với thu nhập khá cho nhiều lao động nông thôn, góp phần tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Quan trọng hơn, kinh tế trang trại đã làm thay đổi tư duy phát triển kinh tế của một bộ phận nông dân, giúp chủ động và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ, mở rộng thị trường... từ đó hình thành một lực lượng lao động mới năng động hơn trong nông nghiệp. Bên cạnh đó, phát triển kinh tế trang trại tập trung bảo đảm VSATTP, kiểm soát dịch bệnh tạo nền tảng cho sản xuất nông nghiệp bền vững. Phát triển kinh tế trang trại với các khu trang trại tập trung không những tạo ra khối lượng hàng hóa lớn, chất lượng tốt mà còn tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

Tuy nhiên, hiện nay trang trại phát triển theo hướng tự phát, chưa gắn với quy hoạch vùng sản xuất và chế biến; sản phẩm tiêu thụ không ổn định, thiếu vốn để đầu tư sản xuất và thiếu thông tin thị trường.

- Kinh tế hộ: Kinh tế hộ là hình thức sản xuất phổ biến hiện nay, đóng góp trên 70% giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp. Theo thống kê đến nay có trên 20.000 hộ nông dân có thu nhập từ 100 triệu đến 500 triệu/năm; trên 300 hộ có thu nhập trên 500 triệu/năm. Mô hình sản xuất kinh doanh của nông dân ngày càng phong phú, đa dạng. Hiện nay, toàn tỉnh có trên 130.000 mô hình sản xuất kinh doanh có giá trị kinh tế cao, trong đó: trồng trọt chiếm 43%, chăn nuôi chiếm 21%, lâm nghiệp chiếm 4%, thủy sản chiếm 6%, ngành nghề nông thôn chiếm 9%, sản xuất kinh doanh tổng hợp chiếm 14%, và mô hình dịch vụ khác chiếm 3 %.

Tuy nhiên, hiệu quả sản xuất của mô hình kinh tế hộ bị hạn chế bởi quy mô nhỏ lẻ, manh mún, năng suất, chất lượng sản phẩm không đồng đều, chi phí sản xuất lớn, khó thực hiện việc liên kết sản xuất và tiêu thụ. Vì vậy, để sản xuất có hiệu quả những hộ có điều kiện về đất đai, vốn nên đầu tư mở rộng sản xuất theo mô hình trang trại, gia trại; những hộ có diện tích đất đai nhỏ lẻ, không có điều kiện đầu tư sản xuất chuyển đổi sang mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác hoặc sản xuất theo mô hình hội để phát huy việc liên kết sản xuất, tạo ra các sản phẩm hàng hóa với quy mô lớn, đủ sức cạnh tranh trên thị trường, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Sản xuất nông nghiệp của doanh nghiệp:

Thời gian qua, tỉnh đã thu hút được một số dự án đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tuy nhiên số lượng còn hạn chế, doanh nghiệp chưa quan tâm đầu tư dự án thuộc lĩnh vực này. Tính đến nay, tổng số dự án đã thu hút vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn là: 90 dự án (chiếm 5,98%), trong đó chỉ có 24 dự án do doanh nghiệp đầu tư, vốn đăng ký đạt 2.868,67 tỷ đồng (chiếm 1,66%). Tính riêng năm 2018, chỉ thu hút được 9 dự án, trong đó 5 dự án do doanh nghiệp đầu tư. Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong khu vực này thấp chiếm khoảng 3% trên tổng số doanh nghiệp (hiện có khoảng 142 doanh nghiệp hoạt động). Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn chủ yếu với quy mô nhỏ, khả năng cạnh tranh thấp, năng suất lao động thấp, chưa phát huy đúng với vai trò của mình.

- Các hình thức liên kết sản xuất: Mô hình liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp đã hình thành và được nhân rộng trên các lĩnh vực. Trong trồng trọt đã xây dựng được 163 mô hình cánh đồng mẫu sản xuất lúa chất lượng, rau chế biến, rau an toàn, khoai tây...; trên 100 mô hình sản xuất rau và hoa trong nhà lưới, nhà màng, có sự liên kết giữa người nông dân với các hợp tác xã, doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Trong chăn nuôi đã hình thành nhiều mô hình liên kết giữa các hộ chăn nuôi gia công với các doanh nghiệp, công ty như: Công ty CP (Thái Lan), JAJA (Indonexia), DABACO, RTD... Ngoài ra còn có các mô hình liên kết trong sản xuất, chế biến nấm, gỗ nguyên liệu. Liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp và nông dân theo chuỗi giá trị đã tạo sự ổn định đầu ra sản phẩm cho nông dân yên tâm sản xuất; hỗ trợ lẫn nhau về nguồn lực, khoa học kỹ thuật và chia sẻ rủi ro trong quá trình sản xuất; tăng chất lượng và giá trị sản phẩm; tạo động lực thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển bền vững.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

1. Các cơ chế, chính sách về phát triển nông nghiệp, nông thôn

1.1. Cơ chế, chính sách của Trung ương

Thực hiện chủ trương của Đảng, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, trọng tâm là Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Quốc hội, Chính phủ đã ban hành, sửa đổi, hoàn thiện nhiều văn bản luật quan trọng: Luật Đất đai, Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Thủy sản, Luật Thủy lợi, Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật An toàn thực phẩm, Luật Tài nguyên nước, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, Luật Trồng trọt, Luật Chăn nuôi, Nghị quyết về miễn giảm tiền sử dụng đất nông nghiệp... Chính phủ ban hành Quyết định số 800/QĐ-TTg, ngày 04/6/2010 phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2010-2020; Quyết định số 899/QĐ-TTg, ngày 10/6/2013 phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững... Hệ thống các cơ chế chính sách để thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn. Cụ thể:

- Chính sách đất đai: Luật Đất đai và hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành đã khuyến khích người dân yên tâm đầu tư sản xuất, hình thành nên những vùng hàng hóa tập trung quy mô lớn góp phần giải phóng sức lao động, đưa nông nghiệp Việt Nam phát triển toàn diện. Việc định giá quyền sử dụng đất nông nghiệp đã từng bước theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, ngăn chặn đầu cơ tạo nguồn vốn cho nông dân bị thu hồi đất nông nghiệp. Chính sách thu hồi đất và đền bù đất nông nghiệp từng bước giải quyết hài hòa lợi ích người bị thu hồi đất, Nhà nước và nhà đầu tư.

- Chính sách đầu tư: Luật Đầu tư công (số 49/2014/QH13), Luật Ngân sách Nhà nước (số 83/2015/QH13), Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn⁽²⁾...

Vốn đầu tư cho nông, lâm nghiệp, thủy sản trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội tăng theo các năm (giai đoạn 2004-2008 là 17%/năm, giai đoạn 2009-2013 là 5,8%/năm). Giai đoạn 2009-2013, nguồn vốn đầu tư cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 67% so với 5 năm 2004-2008 nhưng tỷ trọng đầu tư cho nông, lâm nghiệp và thủy sản lại giảm dần. Đầu tư cho nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 8,46% vốn đầu tư toàn xã hội trong năm 2003, năm 2013 con số này chỉ còn 5,8%.

⁽²⁾ Thay thế Nghị định số 210/2013/NĐ-CP

Năm 2014, đầu tư cho sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 6,0% so với đầu tư toàn xã hội.

Những ưu đãi, hỗ trợ từ Nhà nước theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 (nay là Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018) thu hút các doanh nghiệp đầu tư cho nông nghiệp nông thôn. Ngoài ra còn được hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ phát triển thị trường mà trong đó hỗ trợ chi phí quảng cáo đến 70%, được hỗ trợ dịch vụ tư vấn, hỗ trợ áp dụng khoa học và công nghệ, hỗ trợ cước phí vận tải; nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi cũng được ưu tiên và chú trọng đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn (Nghị định 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013).

- Chính sách tài chính, tín dụng:

+ Về thuế, phí trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân; Nghị quyết 55/2010/QH12 về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành, Nghị định số 67/2012/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi trong đó có quy định về miễn, giảm thủy lợi phí... Thuế sử dụng đất nông nghiệp, tiếp tục kéo dài việc thực hiện miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trong hạn mức đến năm 2020. Với chính sách miễn thuế này, mỗi năm nông dân và khu vực nông nghiệp được gia tăng thu nhập khoảng gần 2.000 tỷ đồng (theo giá năm 1999). Về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (thuế đất), đã thực hiện miễn thuế cho các đối tượng: (i) Đất ở trong hạn mức tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; (ii) Đất ở trong hạn mức của hộ nghèo theo quy định của Chính phủ và thực hiện giảm 50% số thuế phải nộp đối với đất ở trong hạn mức tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

+ Về chính sách tín dụng, hỗ trợ lãi suất và hỗ trợ đầu tư được quy định tại nhiều văn bản pháp luật như: Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp⁽³⁾, Nghị định số 75/2011/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; Quyết định 68/2013/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp⁽⁴⁾; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp⁽⁵⁾; Nghị định số 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP; Quyết định số 1050/QĐ-NHNN ngày 28/5/2014

⁽³⁾ Thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ - CP ngày 12/4/2010

⁽⁴⁾ Thay thế quyết định số 63/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg

⁽⁵⁾ Thay thế Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg

về việc cho vay thí điểm đối với các mô hình liên kết trong chuỗi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị quyết 14/NQ-CP ngày 05/3/2014; Quyết định số 813/QĐ-NHNN ngày 24/4/2017 về việc cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 07/3/2017...

- Chính sách về khoa học và công nghệ: Luật Công nghệ cao và Quyết định số 418/QĐ-TTg, ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển khoa học công nghệ giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 29/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020; Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020 đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp.

- Hợp tác quốc tế: Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hội nhập quốc tế về khoa học công nghệ đến năm 2020⁶; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2014 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 22 của Bộ chính trị về hội nhập quốc tế và Nghị quyết số 49/NQ-CP ngày 10/7/2014 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 4, Khóa X về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Trên cơ sở đó, các hoạt động hợp tác quốc tế liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn luôn mở rộng và song phương được duy trì và phát triển. Một số chương trình hợp tác với các đối tác nước ngoài được triển khai mạnh mẽ, góp phần hỗ trợ đổi mới sáng tạo, chuyên gia công nghệ, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu...

1.2. Cơ chế, chính sách của tỉnh

- Giai đoạn 2010-2015, thực hiện “Chương trình phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới” thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII (nhiệm kỳ 2010-2015) và Chỉ thị số 12-CT/TU ngày 01/7/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tiếp tục vận động nông dân thực hiện “đồn điền, đổi thửa”, tổ chức các mô hình sản xuất hàng hoá tập trung trong lĩnh vực nông nghiệp. Lĩnh vực trồng trọt, có các cơ chế, chính sách, đề án: Quy định mức hỗ trợ phát triển vùng rau chế biến; Chính sách hỗ trợ khuyến khích đồn điền, đổi thửa; xây dựng cánh đồng mẫu; Đề án cơ giới hoá giảm tổn thất sau thu hoạch trong nông nghiệp; Đề án phát triển lúa lai, lúa chất lượng; Đề án sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP; Đề án phát triển sản xuất nấm; Đề án phát triển

⁶ Quyết định số 735/QĐ-TTg ngày 18/5/2011.

một số loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao huyện Lục Ngạn. Lĩnh vực chăn nuôi, có các cơ chế, chính sách, đề án: Quy định mức hỗ trợ đầu tư phát triển chăn nuôi-thú y; Đề án hỗ trợ phát triển chăn nuôi gà đồi Yên Thế theo hướng VietGAP. Lĩnh vực thủy sản, có các đề án: Đề án phát triển trang trại nuôi thủy sản thâm canh cao; Đề án nâng cao chất lượng giống thủy sản. Lĩnh vực lâm nghiệp, có các cơ chế, chính sách: Quy định mức hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên; Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển rừng và bảo vệ rừng thuộc nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương.

Các cơ chế, chính sách, đề án hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh giai đoạn này đã tập trung phát triển, nâng cao chất lượng, hiệu quả 08 nhóm sản phẩm nông nghiệp hàng hóa của tỉnh. Diện tích vải thiều của tỉnh tiếp tục được điều chỉnh giảm xuống còn 31 nghìn ha (năm 2015), giảm 4,9 nghìn ha, trong đó diện tích vải sớm tăng lên 6 nghìn ha (năm 2015), tăng 1,4 nghìn ha so với năm 2010; diện tích lúa chất lượng đạt 26,5 nghìn ha (tăng 16,1 nghìn ha so với năm 2010); diện tích rau chế biến, rau an toàn đạt 4.500 ha (tăng 2.4 ha so với năm 2010); diện tích lạc luôn giữ ổn định khoảng trên dưới 11 nghìn ha. Quy mô đàn lợn đạt 1.244,2 nghìn con (tăng 81,9 nghìn con so với năm 2010), trong đó tỷ lệ đàn lợn có tỷ lệ nạc trên 50% chiếm 70% tổng đàn (tăng 5% so với năm 2010); quy mô đàn gà đạt 14,6 triệu con (tăng 1,1 triệu con so với năm 2010); Sản lượng thịt hơi các loại đạt 218,7 nghìn tấn (tăng 39,8 nghìn tấn so với năm 2010); chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp, trang trại, gia trại tiếp tục phát triển; chăn nuôi nhỏ lẻ hộ gia đình có xu hướng giảm dần; tỷ lệ chăn nuôi trang trại theo hướng an toàn sinh học phát triển mạnh⁷. Diện tích thủy sản nuôi chuyên canh toàn tỉnh đạt 5.250 ha (tăng 555 ha so với năm 2010), trong đó diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh đạt 3.680 ha (tăng 1.204 ha so với năm 2010); sản lượng thủy sản đạt 36,178 nghìn tấn (tăng 14 nghìn tấn so với năm 2010), tăng 1,6 lần. Quy mô, diện tích cây trồng, vật nuôi sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, an toàn sinh học tăng mạnh. Diện tích vải thiều sản xuất theo hướng VietGAP đạt 13,8 nghìn ha, chiếm 48,7% diện tích (tăng 9,8 nghìn ha so với năm 2010), vải GlobalGAP đạt 218 ha (tăng 218 ha so với năm 2010); diện tích rau chế biến, rau an toàn sản xuất theo hướng VietGAP đạt 7.100 ha (tăng 5.000 ha so với năm 2010); tỷ lệ đàn lợn chăn nuôi trang trại và an toàn sinh học đạt 25% (tăng 10% so với năm 2010); tỷ lệ đàn gà chăn nuôi trang trại và an toàn sinh học đạt 30% (tăng 10% so với năm 2010); diện tích thủy sản (cá) nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP, an toàn sinh học đạt 310 ha (tăng 310 ha so với năm 2010). Diện tích rừng sản xuất là

⁷ Đến năm 2015, có 449 trang trại chăn nuôi đạt tiêu chí mới theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tăng 3,2 lần so với năm 2011 (năm 2011 có 137 trang trại chăn nuôi đạt tiêu chí mới theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT).

rừng trồng trên địa bàn toàn tỉnh, năm 2015 đạt trên 66 nghìn ha (tăng 24,6 nghìn ha so với năm 2010), tạo vùng nguyên liệu phục vụ cho chế biến.

- Giai đoạn từ 2015 đến nay, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII (nhiệm kỳ 2015-2020); các nghị quyết, chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: Chỉ thị số 12-CT/TU ngày 01/7/2013 về việc tiếp tục vận động nông dân thực hiện “đồn điền, đổi thửa”, tổ chức các mô hình sản xuất hàng hoá tập trung trong lĩnh vực nông nghiệp; Nghị quyết số 130-NQ/TU ngày 16/8/2016 về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 và Nghị quyết số 249-NQ/TU ngày 01/11/2017 về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh. Lĩnh vực trồng trọt, có các cơ chế, chính sách, đề án: Chính sách hỗ trợ khuyến khích đồn điền, đổi thửa; xây dựng cánh đồng mẫu; Quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Đề án phát triển sản phẩm vải thiều hướng tới đạt tiêu chí sản phẩm quốc gia; Đề án hỗ trợ sản xuất rau an toàn tập trung theo tiêu chuẩn VietGAP; Đề án hỗ trợ phát triển sản xuất và tiêu thụ nấm gắn với ứng dụng công nghệ cao. Lĩnh vực chăn nuôi, có các cơ chế, chính sách, đề án: Quy định chính sách hỗ trợ chăn nuôi nông hộ; Đề án nâng cao chất lượng giống gia cầm; Đề án xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh động vật. Lĩnh vực thủy sản, có các đề án: Đề án phát triển vùng nuôi thủy sản tập trung đạt tiêu chuẩn VietGAP. Lĩnh vực lâm nghiệp, thực hiện kế hoạch bảo vệ phát triển rừng theo Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ (nay là Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ) phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020; Quy định một số nội dung hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số; Quy định mức hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung, nội dung tập trung vào hỗ trợ công tác bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học; đầu tư phát triển rừng đặc dụng, phòng hộ; hỗ trợ phát triển rừng sản xuất và trồng cây phân tán được triển khai thông qua các Dự án Bảo vệ và phát triển rừng.

Thực hiện Chỉ thị số 12/CT-TU và Nghị Quyết số 06/2013/NQ-HĐND về đồn điền, đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu giai đoạn 2014-2018, toàn tỉnh đã đồn điền đổi thửa được trên 17 nghìn ha, giảm bình quân từ 9-12 thửa/hộ xuống còn 1-3 thửa/hộ; đã xây dựng 163 mô hình cánh đồng mẫu, với tổng diện tích trên 5.000 ha, có liên kết và bao tiêu sản phẩm, các mô hình cánh đồng mẫu đã cho hiệu quả tăng trên 20% so với đại trà. Nghị quyết số 130-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp và Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh, kết quả sau 02 năm

thực hiện đã xây dựng được trên 100 mô hình, với tổng diện tích trên 200.000 m² nhà lưới, nhà màng sản xuất rau và hoa cho thu nhập cao trên 1,5 tỷ đồng/ha/năm (300 - 500 triệu đồng/mô hình 2.000 m²). Quy mô đàn lợn, đàn gia cầm đến giai đoạn này không còn phát triển mạnh như những giai đoạn trước và có dấu hiệu không ổn định, phụ thuộc rất lớn vào biến động giá trên thị trường; quy mô đàn lợn giao động trong khoảng từ 01 - 1,25 triệu con, đàn gia cầm trong khoảng từ 16 - 17,5 triệu con, trong đó đàn gà giao động từ 14,5 - 15,5 triệu con. Tuy nhiên, tỷ lệ chăn nuôi trang trại theo hướng an toàn sinh học, với công nghệ chuồng kín có hệ thống làm mát, điều khiển nhiệt độ chuồng nuôi, máng ăn và nước uống tự động, xử lý chất thải chăn nuôi bằng công nghệ hầm Biogas, sử dụng chế phẩm sinh học phát triển mạnh. Đã hình thành lên các vùng chuyên canh nuôi thủy sản tập trung có thu nhập cao trên 4 nghìn ha và vùng gỗ nguyên liệu với quy mô trên 80 nghìn ha phục vụ cho chế biến; diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất được bảo vệ nghiêm ngặt và từng bước nâng cao chất lượng rừng.

III. HẠN CHẾ VÀ GIẢI PHÁP

1. Những hạn chế

Cùng sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp từ tỉnh đến cơ sở, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, đoàn thể, xã hội, doanh nghiệp và bà con nông dân, nên sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh phát triển khá toàn diện và đạt được nhiều kết quả tích cực. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt khá cao (bình quân 7%/năm), cao hơn so với bình quân chung của cả nước và các tỉnh trung du miền núi phía Bắc; việc chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, giống mới và đưa cơ giới hóa vào sản xuất được đẩy mạnh; năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi không ngừng tăng qua các năm; quy mô sản xuất một số cây trồng, vật nuôi có lợi thế so sánh tăng nhanh... Tuy nhiên, nông nghiệp, nông thôn của tỉnh hiện còn nhiều hạn chế:

- Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp không ổn định phụ thuộc nhiều vào yếu tố thời tiết, khí hậu, thị trường tiêu thụ và có xu hướng chậm lại. Nông nghiệp phát triển còn kém bền vững và chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế của địa phương; đóng góp của lâm nghiệp trong tăng trưởng kinh tế còn thấp, chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, thế mạnh và mục tiêu đề ra.

- Việc tập trung đất đai còn khó khăn, thường chậm hơn dự kiến rất nhiều là một trong những trở ngại lớn trong đầu tư, sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; tỷ lệ cơ giới hóa còn thấp nên năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất, khả năng cạnh tranh của nhiều loại nông sản chưa cao; quy mô sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, phân tán, chủ yếu là kinh tế hộ.

- Việc bảo quản, chế biến sau thu hoạch còn gặp khó khăn, số lượng cơ sở hoạt động chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh ít, chưa đáp ứng được nhu cầu, chưa

có nhiều cơ sở chế biến sâu để mang lại giá trị kinh tế cao, các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh (vải, cam, bưởi, lúa, rau màu, cây lấy gỗ, con lợn, con gà) chủ yếu vẫn sơ chế thủ công theo phương pháp truyền thống, quy mô bảo nhỏ lẻ, tốn công lao động, hiệu quả sản xuất thấp do đa phần tiêu thụ thô, khó cạnh tranh và quảng bá thương hiệu sản phẩm.

- Kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đã được quan tâm đầu tư nâng cấp, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng nhu cầu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, chủ yếu mới chỉ tập trung đầu tư cho kết cấu hạ tầng thủy lợi, còn giao thông nội đồng

- Việc thu hút dự án đầu tư vào nông, lâm nghiệp và thủy sản còn hạn chế, doanh nghiệp chưa quan tâm đầu tư dự án thuộc lĩnh vực này. Nguyên nhân chủ yếu do đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn gặp nhiều rủi ro, hiệu quả đầu tư thấp, thu hồi vốn chậm; phần lớn các doanh nghiệp đều gặp khó khăn về vốn do năng lực tài chính hạn chế; việc tiếp cận các khoản vay ưu đãi từ các Quỹ của Trung ương (Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư...) còn khó khăn; mức lãi suất của các ngân hàng thương mại là khá cao đối với các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Một số cơ chế, chính sách, đề án vẫn còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế nhất định như: các chính sách mới chỉ tập trung đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất, trong khi các khâu chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm, công tác xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, truyền thông chưa được quan tâm chú trọng; nguồn lực để thực hiện một số chính sách còn chưa đầy đủ; một số đề án, chính sách đạt hiệu quả thấp so với mục tiêu đề ra.

- Chưa có chính sách đột phá, chính sách tập trung đất đai để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

2. Một số giải pháp

Phát triển nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa quy mô lớn gắn với phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ ở nông thôn. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh của sản phẩm, phát triển bền vững. Cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn, phát huy lợi thế so sánh gắn với nhu cầu của thị trường.

Hình thành các vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao đi đôi với phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm hàng hóa.

Tăng cường ứng dụng khoa học - kỹ thuật và công nghệ, coi ứng dụng khoa học và công nghệ là khâu then chốt trong phát triển nền nông nghiệp hiện đại, đặc biệt là công nghệ sinh học, công nghệ tự động hóa vào sản xuất. Áp dụng công nghệ hiện đại trong tất cả các khâu của quy trình sản xuất nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thất thoát trong thu hoạch và bảo quản, từng bước nâng cao chất lượng hàng hóa nông nghiệp.

Đẩy mạnh tích tụ, tập trung ruộng đất ruộng đất theo hướng hình thành những vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn phục vụ xuất khẩu.

Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, khuyến khích sản xuất theo chuỗi giá trị. Phát triển kinh tế trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp với các hình thức liên kết, hợp tác sản xuất phong phú, đa dạng, trong đó doanh nghiệp là trung tâm của liên kết. Đổi mới mô hình hợp tác xã nông nghiệp, phát huy vai trò và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nông nghiệp, nông lâm trường quốc doanh trong nông nghiệp và nông thôn.

Khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức khoa học và công nghệ, dịch vụ sản xuất kinh doanh nông nghiệp ở địa bàn nông thôn, đặc biệt cần có chính sách đặc thù hỗ trợ và cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để khuyến khích, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh để phát huy vai trò của doanh nghiệp trong lĩnh vực này.

Trên đây là Báo cáo đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan đến “Chính sách đặc thù hỗ trợ và cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để khuyến khích, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang”, UBND tỉnh trân trọng báo cáo Thường trực HĐND tỉnh./.

Nơi nhận: ↓

- Như trên;

Bản điện tử:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;

- VP UBND tỉnh;

+ TH, TKCT, NN, TN;

+ Lưu: VT,ĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



* Đặng Văn Thái

Số: 143/BC-STP

Bắc Giang, ngày 14 tháng 6 năm 2019

BÁO CÁO

Thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách đặc thù và cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để khuyến khích, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Ngày 13/6/2019, Sở Tư pháp nhận được Công văn số 1218/SKHĐT-DNKT&TN ngày 12/6/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh. Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách đặc thù và cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để khuyến khích, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (dự thảo Nghị quyết) và các văn bản QPPL có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định dự thảo Nghị quyết nêu trên như sau:

1. Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng quy định tại Điều 1 dự thảo Nghị quyết cơ bản đầy đủ, bao quát nội dung dự thảo.

2. Về tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo văn bản với hệ thống pháp luật

2.1. Về thẩm quyền ban hành

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết này là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1¹ và khoản 4² Điều 27 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015.

2.2. Về nội dung văn bản

- Quan điểm chung: Dự thảo Nghị quyết quy định 07 chính sách đặc thù (trong đó có 01 chính sách đặc thù quy định theo hướng chi tiết nội dung được Nghị định số 57/2018/NĐ-CP giao³, 06 chính sách đặc thù riêng của tỉnh⁴) và 01

¹ Khoản 1 Điều 27 quy định HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết để quy định "1. Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản QPPL của cơ quan nhà nước cấp trên.". Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP quy định trách nhiệm của HĐND tỉnh: "a) Rà soát, ban hành chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tại địa phương, trong đó quy định chính sách tín dụng tại địa phương quy định tại Điều 8 Nghị định này; vốn cấp bù lãi suất hỗ trợ cho các dự án và mức vốn sử dụng ngân sách địa phương để đảm bảo thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp. b) Ban hành cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn phù hợp với thẩm quyền và các quy định của pháp luật."

² Khoản 4 Điều 27 quy định HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết để: "4. Quy định biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương."

³ Chính sách hỗ trợ lãi suất vay thương mại quy định tại Điều 2 dự thảo Nghị quyết.

⁴ Các chính sách quy định tại các Điều 3, 4, 5, 6, 7, 8 dự thảo Nghị quyết.



cơ chế đặc thù quy định nội dung được Nghị định số 57/2018/NĐ-CP giao⁵. Về cơ bản chính sách được giao quy định chi tiết thể hiện tại Điều 2 dự thảo Nghị quyết là phù hợp với Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; với 06 chính sách đặc thù riêng của tỉnh và 01 cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai cần phải bảo đảm được tính cần thiết, hợp lý, khả thi, phù hợp với pháp luật hiện hành có liên quan (nếu có), khả năng ngân sách địa phương và tình hình thực tiễn cũng như dự báo nhu cầu phát triển doanh nghiệp, nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn 2019 – 2025 (như phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết).

- Một số ý kiến cụ thể: đề nghị tiếp tục nghiên cứu một số nội dung⁶ như sau:

+ Điều 7, khoản 2, điểm c quy định điều kiện hỗ trợ “trường hợp các cơ sở này đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 11 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thì được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP”; Điều 8, khoản 2, điểm b quy định điều kiện hỗ trợ “trường hợp dự án đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 11 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thì được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP” không phải là điều kiện hỗ trợ của Nghị quyết này. Do đó, đề nghị nghiên cứu chỉnh sửa theo hướng bố cục các nội dung này vào khoản 3 Điều 1 dự thảo Nghị quyết quy định về nguyên tắc hỗ trợ để đảm bảo tính hợp lý.

+ Điều 10 quy định tổ chức thực hiện, tuy nhiên, khoản 3 thuộc Điều quy định “nguồn kinh phí thực hiện” là chưa hợp lý. Do đó, đề nghị nghiên cứu chỉnh sửa theo hướng bố cục quy định về nguồn kinh phí thực hiện thành một điều riêng trước Điều về tổ chức thực hiện.

3. Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản

Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày của dự thảo văn bản cơ bản đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP⁷.

4. Về điều kiện trình UBND tỉnh

- Về trình tự, thủ tục: Dự thảo văn bản cơ bản thực hiện đúng trình tự, thủ tục đến bước thẩm định văn bản; tuy nhiên còn chưa đủ thời gian đăng tải lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh (tính đến ngày gửi đề nghị thẩm định)⁸.

⁵ Cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư quy định tại Điều 9 dự thảo Nghị quyết.

⁶ Sở Tư pháp đã nêu tại Công văn số 454/STP-XD&KTVBQPPL ngày 12/6/2019 về việc tham gia ý kiến dự thảo Nghị quyết này.

⁷ ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL.

⁸ Dự thảo này đăng tải lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh ngày 31/5/2019.

- Về nội dung: Đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu chỉnh sửa nội dung đã được nêu tại tiết 2.2 mục 2 Báo cáo này.

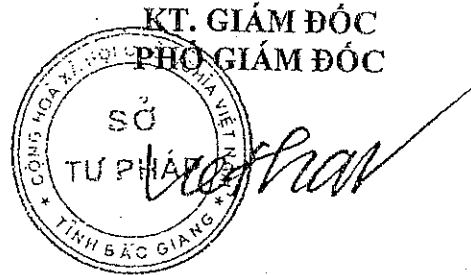
Trên đây là báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu và gửi Sở Tư pháp, Văn phòng UBND tỉnh báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định theo quy định⁹./.

Nơi nhận:

Lưu: VT.

Bản điện tử:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lãnh đạo Sở;
- Phòng XD&KTrVB.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đỗ Thị Việt Hà

⁹ Đây là tài liệu bắt buộc phải có trong hồ sơ trình UBND tỉnh theo quy định tại Điều 131 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015.

BẢN TỔNG HỢP VÀ GIẢI TRÌNH

Các ý kiến tham gia dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ và cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để khuyến khích, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025

- Tổng số ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị: 12
- Tổng số ý kiến nhất trí hoàn toàn với dự thảo: 8
- 04 ý kiến góp ý chỉnh sửa, bổ sung được tiếp thu và giải trình như sau:

STT	Đề xuất, kiến nghị của các cơ quan, đơn vị	Ý kiến giải trình và Quan điểm trong sửa đổi, tiếp thu
1	<p>Sở Khoa học và Công nghệ</p> <p>- Phạm vi điều chỉnh đề nghị sửa thành: "Nghị quyết này quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ và cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để khuyến khích, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025"</p> <p>- Đề nghị quy định điều kiện hỗ trợ cơ sở sản xuất lâm sản là tân kho. (tại Điều 7, dự thảo Nghị quyết).</p>	<p>Tiếp thu chỉnh sửa</p> <p>Chưa tiếp thu đề xin ý kiến UBND tỉnh, lý do: dự thảo Nghị quyết quy định điều kiện hỗ trợ đối với cơ sở sản xuất lâm sản "đạt 50 tấn sản phẩm/ngày" giám điều kiện hỗ trợ theo điểm b, khoản 2, Điều 11 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP cho phù hợp với thực tế tại địa phương.</p>
	<p>- Đề nghị ghi rõ nguồn kinh phí thực hiện chính sách</p>	<p>Dự thảo Nghị quyết đã nêu rõ tại khoản 3, Điều 10.</p>
	<p>- Chính sửa một số lỗi chỉnh tả trong phần 2, mục II và phần V trong dự thảo tờ trình của UBND tỉnh</p>	<p>Tiếp thu chỉnh sửa</p>

2	<p>Sở Tài chính</p> <p>- Điều 2 đến Điều 7 dự thảo Nghị quyết theo thể thức văn bản là Điều, Khoản, Điểm</p>	<p>Tiếp thu chỉnh sửa</p>
	<p>- Tại điểm b, Điều 2 (Hỗ trợ lai suất vay thương mại): đề nghị bổ sung, chỉnh sửa lại như sau:</p> <p>"- Đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư...<u>thời gian hỗ trợ tối đa là 08 năm kể từ ngày bắt đầu dự án đi vào hoạt động, có hồ sơ giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại....</u>"</p> <p>- Đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư: <u>thời gian hỗ trợ tối đa là 06 năm kể từ ngày bắt đầu dự án đi vào hoạt động, có hồ sơ giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại....</u>"</p> <p>- Đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư: <u>thời gian hỗ trợ tối đa là 05 năm kể từ ngày bắt đầu dự án đi vào hoạt động, có hồ sơ giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại....</u>"</p>	<p>Chưa tiếp thu đề xin ý kiến UBND tỉnh, lý do: quy định theo dự thảo Nghị quyết về thời điểm tính thời hạn hỗ trợ:</p> <p>"- Đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư...: <u>thời gian hỗ trợ tối đa là 08 năm tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại..</u></p> <p>..."</p> <p>là phù hợp với quy định tại Điều 8 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; phù hợp với quy định tại khoản 2, Điều 4 Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 của Ngân hàng Nhà nước quy định phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng.</p>
	<p>- Tại các Điều 4, 5,6,7 và Điều 8 dự thảo Nghị quyết nên soạn thảo theo hình thức đưa điều kiện hỗ trợ lên trước mức hỗ trợ.</p>	<p>Chưa tiếp thu đề xin ý kiến UBND tỉnh, lý do: đề thống nhất với Nghị định số 57/2018/NĐ-CP</p>
	<p>- Đề nghị bổ sung cơ chế kiểm tra, giám sát và thanh quyết toán kinh phí; đồng thời hàng năm báo cáo HĐND tỉnh về kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ này theo quy định.</p>	<p>Việc giám sát chính sách đã quy định tại khoản 2, Điều 10 dự thảo Nghị quyết; công tác kiểm tra, thanh quyết toán, báo cáo thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh đã quy định tại khoản 1, Điều 10 (giao UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết).</p>

3	UBND huyện Yên Thế	
	- Đề nghị soạn thảo theo hướng Nghị quyết ban hành quy định kèm theo.	Tiếp thu chỉnh sửa.
	- Tại điểm a, khoản 2, Điều 1 của dự thảo Nghị quyết đề nghị chỉnh sửa là: "Doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Luật doanh nghiệp (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật đầu tư và doanh nghiệp nhà nước) có dự án đầu tư theo quy định tại khoản 3, 4,5 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP "	Chưa tiếp thu đề xin ý kiến UBND tỉnh, lý do: Nếu quy định theo đề nghị thì sẽ không bao hàm hết đối tượng hướng hỗ trợ của Nghị quyết, ví dụ: <i>Doanh nghiệp có dự án đầu tư trồng hoa, dự án đầu tư trồng rau tại nông thôn...</i>
4	Sở Tư pháp	
	Đưa nội dung quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 7 " và điểm b, khoản 2, Điều 8 dự thảo Nghị quyết vào khoản 3, Điều 1 dự thảo Nghị quyết	Tiếp thu chỉnh sửa
	Quy định về nguồn kinh phí thực hiện thành một Điều riêng trước Điều về tổ chức thực hiện	Tiếp thu chỉnh sửa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 63/BC-HĐND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2019 - 2025

Được sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách đã tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2019 - 2025. Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả như sau:

1. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Thời gian qua, HĐND, UBND tỉnh ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn nhưng chưa có cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích, hỗ trợ cho đối tượng là doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Khoản 1, Điều 19, Nghị định 57/2018/NĐ-CP quy định: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: Rà soát, ban hành chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tại địa phương, trong đó quy định chính sách tín dụng tại địa phương quy định tại Điều 8 Nghị định này; vốn cấp bù lãi suất hỗ trợ cho các dự án và mức vốn sử dụng ngân sách địa phương để đảm bảo thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp. Ban hành cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn phù hợp với thẩm quyền và các quy định của pháp luật.

Khoản 4, Điều 27, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định: HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết để quy định biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Do vậy, việc HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2019 - 2025 là cần thiết và đúng thẩm quyền.



Người ký: Hội đồng Nhân dân tỉnh
Email: hndn_vt@bacgiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bắc Giang
Thời gian ký: 02.07.2019 16:58:55
+07:00

2. Về trình tự, thủ tục

Nội dung, thể thức dự thảo Nghị quyết đã được xây dựng đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và khoản 1, Điều 19, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; dự thảo Nghị quyết đã được tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và đã được UBND tỉnh thông qua.

3. Về nội dung

Ban Kinh tế - Ngân sách cơ bản nhất trí với nội dung dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2019 - 2025. Các nội dung chính sách được thực hiện theo cơ chế đặc thù của tỉnh và Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, đảm bảo phù hợp với khả năng ngân sách địa phương và tình hình thực tiễn và nhu cầu phát triển doanh nghiệp, nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn 2019 - 2025. Tuy nhiên, để dự thảo Nghị quyết được đầy đủ, chặt chẽ và phù hợp với thực tế, đề nghị UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung dự thảo nghị quyết như sau:

- Sửa tên tiêu đề dự thảo Nghị quyết thành: "*Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2019 - 2025*" để tên Nghị quyết ngắn gọn, đảm bảo tính khái quát.

- Xem xét điều kiện hỗ trợ giảm quy mô số lượng đàn trâu cho phù hợp với thực tế địa phương (*số lượng con trâu quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 4 dự thảo nghị quyết quy định từ 100 con trở lên là khó khả thi*).

- Việc lựa chọn cây trồng, vật nuôi để hỗ trợ phát triển cần bám sát danh mục các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc trưng của tỉnh.

- Bổ sung nội dung quy định về: số lần hỗ trợ đối với 01 doanh nghiệp, tính mùa vụ, chu kỳ thu hoạch của sản phẩm hoặc số thời gian chủ đầu tư dự án phải cam kết thực hiện sau khi được hưởng chính sách hỗ trợ và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả lại ngân sách nhà nước khi không thực hiện đúng cam kết tại các Điều 4, 5, 6, 7, 8 của dự thảo Nghị quyết để việc sử dụng nguồn ngân sách hỗ trợ đúng mục đích, tránh lợi dụng chính sách trong quá trình thực hiện.

- Bổ sung quy định trách nhiệm quản lý, sử dụng đất gắn với thực hiện dự án đảm bảo tính ổn định trong thời gian thực hiện dự án đúng quy định pháp luật về đất đai hiện hành.

Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả thẩm tra dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2019 - 2025, đề nghị các đại biểu HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Lưu: VT, TH.

Bản điện tử:

- UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các đại biểu dự kỳ họp HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Kim Phương

